



BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA
KINH TẾ NĂM 2026 TRUNG ƯƠNG

SỔ TAY HƯỚNG DẪN NGHIỆP VỤ VÀ SỬ DỤNG PHẦN MỀM THU THẬP THÔNG TIN PHIẾU DOANH NGHIỆP



NHÀ XUẤT BẢN KINH TẾ - TÀI CHÍNH - 2026

LỜI NÓI ĐẦU

Tổng điều tra kinh tế năm 2026 là cuộc tổng điều tra được thực hiện theo Quyết định số 2837/QĐ-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về tổ chức Tổng điều tra kinh tế năm 2026 và Quyết định số 3100/QĐ-BTC ngày 04 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Phương án Tổng điều tra kinh tế năm 2026 (TĐTKT 2026). TĐTKT 2026 được tiến hành trên phạm vi cả nước nhằm thu thập thông tin cơ bản của các: Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở sản xuất kinh doanh (SXKD) trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổ hợp tác; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

TĐTKT 2026 thu thập thông tin cơ bản về số lượng đơn vị, quy mô và lao động, kết quả hoạt động SXKD, mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, hoạt động logistic, sử dụng năng lượng, cơ cấu, sự phân bố của các cơ sở và của lao động theo địa phương và ngành kinh tế... Thông tin từ các doanh nghiệp góp phần quan trọng tạo nên một bức tranh tổng hợp chung của toàn bộ nền kinh tế giúp Đảng, Nhà nước có căn cứ thực tiễn vững chắc trong việc ban hành những chính sách phát triển phù hợp cho từng vùng, từng ngành.

Để thu thập được số liệu một cách đầy đủ, chính xác, bảo đảm thành công của TĐTKT 2026 yêu cầu lực lượng tham gia điều tra, đặc biệt là điều tra viên thống kê phải am hiểu nghiệp vụ và có tinh thần trách nhiệm cao. Cuốn **“Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm thu thập thông tin phiếu doanh nghiệp”** được biên soạn nhằm giúp lực lượng tham gia điều tra hiểu rõ ý nghĩa, mục đích, phạm vi, đối tượng điều tra, những công việc cần làm, nội dung thông tin cần thu thập và một số trường hợp đặc biệt có thể gặp trong quá trình chuẩn bị và triển khai thu thập thông tin của doanh nghiệp. Cuốn sổ tay cũng hướng dẫn và lưu ý một số vấn đề sử dụng phần mềm điều tra doanh nghiệp trên nền tảng webform.

Đối với mỗi điều tra viên thống kê và giám sát viên thống kê, cuốn **“Sổ tay hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm thu thập thông tin phiếu doanh nghiệp”** là cẩm nang không thể thiếu trong thực hiện nhiệm vụ của TĐTKT 2026. Trước khi tiến hành triển khai thu thập thông tin của doanh nghiệp, điều tra viên thống kê và giám sát viên thống kê cần nghiên cứu kỹ những nội dung được trình bày trong cuốn Sổ tay này nhằm hướng dẫn doanh nghiệp kê khai thông tin và là căn cứ để bóc tách cũng như kiểm tra số liệu điều tra.

BAN CHỈ ĐẠO TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026 TRUNG ƯƠNG

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
DANH MỤC VIẾT TẮT	7
A. QUY ĐỊNH CHUNG	9
Phần I. PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026 (Tóm tắt)	11
1. Mục đích điều tra	11
2. Đối tượng điều tra	11
3. Đơn vị điều tra	12
4. Loại điều tra	14
5. Thời điểm, thời kỳ, thời gian và phương pháp thu thập thông tin	14
6. Công bố kết quả	14
PHỤ LỤC: DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY VÀ DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN TOÀN NGÀNH	15
PHẦN II. QUY TRÌNH CHỌN MẪU ĐIỀU TRA VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2026	17
I. CHỌN MẪU CHUYÊN NGÀNH, CHUYÊN ĐỀ	17
1. Chọn mẫu điều tra chuyên ngành	17
2. Mẫu điều tra chuyên đề	19
3. Chọn mẫu thay thế trong trường hợp mất mẫu	20
II. THUẬT TOÁN SUY RỘNG	21
1. Suy rộng phiếu 1.3/DN-VTKB	21
2. Suy rộng phiếu 1.11/DN-NL	23
3. Suy rộng phiếu 1.12/DN-TM	25
4. Suy rộng phiếu 1.13/DN-DVK	26

Phần III. NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN	28
I. NHIỆM VỤ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU TRA VIÊN	28
1. Nhiệm vụ của điều tra viên	28
2. Yêu cầu đối với điều tra viên	28
II. NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN CÁC CẤP	29
1. Đối với giám sát viên cấp cơ sở	29
2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh	30
3. Đối với giám sát viên cấp Trung ương	30
B. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU	31
Phần I. SƠ ĐỒ KÊ KHAI THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP	33
Phần II. GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU	34
Phần III. PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026	128
C. HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP	169
I. HỆ THỐNG	170
II. RÀ SOÁT	176
III. NHẬP TIN	182
IV. KIỂM TRA DỮ LIỆU	206

DANH MỤC VIẾT TẮT

HTX: Hợp tác xã

LH HTX: Liên hiệp hợp tác xã

DN: Doanh nghiệp

SXKD: Sản xuất kinh doanh

BHXH: Bảo hiểm xã hội

BHYT: Bảo hiểm y tế

BHTN: Bảo hiểm thất nghiệp

TSCĐ: Tài sản cố định

NL: Nguyên liệu

A

QUY ĐỊNH CHUNG

Phần I

PHƯƠNG ÁN TỔNG ĐIỀU TRA KINH TẾ NĂM 2026

(Tóm tắt)

1. Mục đích điều tra

Tổng điều tra kinh tế năm 2026 (viết tắt là TĐT KT 2026) thu thập thông tin về các cơ sở kinh tế nhằm đáp ứng các mục đích chính sau:

Một là, đánh giá sự phát triển về số lượng, quy mô và lao động của các cơ sở kinh tế; kết quả sản xuất kinh doanh (viết tắt là SXKD); mức độ ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số; cơ cấu, phân bố của các cơ sở và lao động theo địa phương, theo ngành kinh tế, theo loại hình kinh tế và theo hình thức sở hữu nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, điều hành của Đảng, Nhà nước, các bộ, ngành và địa phương.

Hai là, phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê liên quan thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; nhất là chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước (GDP), tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) và các chỉ tiêu thuộc Hệ thống chỉ tiêu thống kê khác có liên quan.

Ba là, cập nhật thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ chuyển đổi năm gốc so sánh phục vụ biên soạn các chỉ tiêu thống kê kinh tế - xã hội; làm dàn mẫu tổng thể về cơ sở kinh tế cho các cuộc điều tra chọn mẫu trong giai đoạn tiếp theo của ngành Thống kê, các bộ, ngành và địa phương.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra là đơn vị cơ sở hay còn được gọi là đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn thuộc: Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân; đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở SXKD trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập; cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản; tổ hợp tác; chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam; cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng. Đơn vị cơ sở thỏa mãn các điều kiện sau đây:

(1) Có địa điểm xác định trên lãnh thổ Việt Nam để trực tiếp thực hiện hoặc quản lý, điều hành các hoạt động kinh tế;

(2) Có chủ thể sở hữu và người đứng đầu chịu trách nhiệm quản lý, điều hành hoạt động, có lao động được trả lương/lao động thường xuyên;

(3) Có thời gian hoạt động liên tục hoặc định kỳ theo mùa vụ hoặc theo tập quán kinh doanh;

(4) Chỉ đóng tại 1 địa bàn xã, phường, đặc khu trực thuộc cấp tỉnh (sau đây gọi chung là xã) và chỉ tiến hành 1 hoạt động kinh tế thuộc ngành cấp 3.

Một đơn vị cơ sở đóng trên cùng một địa điểm nhưng thuộc địa bàn quản lý của từ 2 xã trở lên, quy ước theo diện tích lớn nhất của đơn vị cơ sở thuộc địa bàn xã nào thì đơn vị cơ sở được tính vào xã đó. Trường hợp, chưa xác định được theo diện tích, tiếp tục căn cứ vào địa điểm thực hiện công tác quản lý (hợp, phổ biến nghiệp vụ...) để sắp xếp đơn vị cơ sở vào địa bàn xã phù hợp.

3. Đơn vị điều tra

3.1. Tổng điều tra kinh tế năm 2026 thực hiện thu thập thông tin đối với các loại đơn vị điều tra sau:

(1) Tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân (gọi chung là doanh nghiệp).

(2) Đơn vị sự nghiệp ngoài công lập; hội, hiệp hội; cơ sở sản xuất kinh doanh trực thuộc cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập.

(3) Cơ sở SXKD cá thể do một người, một nhóm người hoặc một gia đình thực hiện hoạt động SXKD (không bao gồm hộ thực hiện duy nhất một hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản) chưa đăng ký hoạt động theo loại hình doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, tổ hợp tác.

(4) Tổ hợp tác là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác do ít nhất 02 thành viên tự nguyện thành lập, cùng góp vốn, góp sức lao động để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm; đã thực hiện đăng ký kinh doanh theo quy định.

(5) Chi nhánh, văn phòng đại diện của doanh nghiệp, tổ chức phi chính phủ nước ngoài được cấp giấy phép hoạt động tại Việt Nam.

(6) Cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng.

3.2. Đơn vị điều tra đối với phiếu doanh nghiệp

Đơn vị điều tra phiếu doanh nghiệp gồm: Tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, quỹ tín dụng nhân dân (gọi chung là doanh nghiệp).

- *Tập đoàn, tổng công ty* gồm 64 tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành (danh sách tại Phụ lục).

- *Doanh nghiệp* là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp và các luật chuyên ngành như: Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán,...

- *Chi nhánh doanh nghiệp hạch toán độc lập* là đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền; có mã số thuế riêng (mã số thuế có 13 số); có con dấu riêng; tài khoản ngân hàng riêng; sử dụng hóa đơn và thực hiện báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn tại chi nhánh; trực tiếp kê khai thuế tại chi nhánh; có tổ chức bộ máy kế toán; tự lập và nộp Báo cáo tài chính tại chi nhánh.

- *Hợp tác xã* là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

- *Liên hiệp hợp tác xã* là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 03 hợp tác xã là thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực tham gia thị trường, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

- *Quỹ tín dụng nhân dân* là tổ chức tín dụng do các pháp nhân, cá nhân và hộ gia đình tự nguyện thành lập dưới hình thức hợp tác xã để thực hiện một số hoạt động ngân hàng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và Luật Hợp tác xã nhằm mục tiêu chủ yếu là tương trợ nhau phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống.

Phân loại doanh nghiệp theo số lượng đơn vị cơ sở, bao gồm:

- *Doanh nghiệp đơn cơ sở* chỉ có một đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý của doanh nghiệp. Đối với doanh nghiệp đơn cơ sở, đơn vị điều tra cũng chính là đối tượng điều tra và được xếp ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính của địa điểm SXKD duy nhất.

- *Doanh nghiệp đa cơ sở* có từ hai đơn vị cơ sở đóng trên cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý hoặc có ít nhất một đơn vị cơ sở đóng tại địa bàn xã khác với văn phòng quản lý. Theo đó, văn phòng quản lý được xác định là một đơn vị cơ sở và xếp vào ngành hoạt động của trụ sở văn phòng (trừ văn phòng quản lý của doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng và bảo hiểm được xếp vào cùng ngành tài chính, ngân hàng và bảo hiểm).

Các đơn vị cơ sở khác được xếp vào ngành hoạt động dựa trên sản phẩm chính mà đơn vị cơ sở sản xuất ra. Đối với doanh nghiệp đa cơ sở, đơn vị cơ sở có thể đóng trên cùng hoặc không cùng địa bàn xã với văn phòng quản lý.

4. Loại điều tra

TĐTKT 2026 thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

- Điều tra toàn bộ: Thực hiện điều tra toàn bộ các thông tin chung về sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

- Điều tra chọn mẫu: Thực hiện điều tra chọn mẫu đối với doanh nghiệp nhằm thu thập các thông tin phục vụ đánh giá chuyên sâu, chuyên đề. Mẫu được thiết kế bảo đảm đại diện đến cấp tỉnh theo ngành kinh tế. Số lượng, phương pháp và quy trình chọn mẫu được quy định riêng cho từng loại đơn vị điều tra.

5. Thời điểm, thời kỳ, thời gian và phương pháp thu thập thông tin

5.1. Thời điểm, thời kỳ số liệu

- Thời điểm số liệu: Là thông tin của chỉ tiêu thống kê hiện có tại ngày 01/01/2025, ngày 31/12/2025 hoặc tùy theo từng chỉ tiêu và đơn vị điều tra được quy định cụ thể trong phiếu điều tra.

- Thời kỳ số liệu: Là thông tin của chỉ tiêu thống kê phát sinh trong năm 2025 hoặc theo một khoảng thời gian nhất định được quy định cụ thể cho từng chỉ tiêu trong phiếu điều tra.

5.2. Thời gian thu thập thông tin

- Cấp tỉnh, thành phố: Từ ngày 01/3/2026 đến hết ngày 30/4/2026.

- Tập đoàn, tổng công ty: Từ ngày 01/3/2026 đến hết ngày 30/4/2026.

5.3. Phương pháp thu thập thông tin

Trong TĐTKT 2026 việc thu thập thông tin đối với doanh nghiệp được thực hiện theo hình thức gián tiếp. Đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin vào phiếu điều tra điện tử trên trang thông tin điện tử của TĐTKT 2026 (phiếu Webform). Tài khoản truy cập phiếu Webform được cung cấp tới đơn vị điều tra trước thời điểm bắt đầu thu thập thông tin.

6. Công bố kết quả

Trưởng ban Ban Chỉ đạo trung ương công bố kết quả TĐTKT 2026.

Trưởng ban Ban Chỉ đạo các cấp tại địa phương công bố kết quả TĐTKT 2026 của địa phương sau khi Ban Chỉ đạo trung ương công bố kết quả TĐTKT 2026.

Kết quả sơ bộ công bố vào tháng 06/2026.

Kết quả chính thức công bố vào quý IV/2026.

PHỤ LỤC

DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN, TỔNG CÔNG TY VÀ DOANH NGHIỆP CÓ HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN TOÀN NGÀNH

1. Công ty TNHH Manulife (Việt Nam);
2. Tổng công ty Cổ phần bảo hiểm Petrolimex;
3. Công ty Cổ phần bảo hiểm Viễn Đông;
4. Công ty Cổ phần FPT;
5. Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet;
6. Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ AIA (Việt Nam);
7. Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Dai-ichi Việt Nam;
8. Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Prudential Việt Nam;
9. Ngân hàng Chính sách xã hội;
10. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;
11. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;
12. Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
13. Ngân hàng Thương mại cổ phần Lộc Phát Việt Nam;
14. Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Ngoại thương Công nghệ số;
15. Ngân hàng TMCP Á Châu;
16. Ngân hàng TMCP An Bình;
17. Ngân hàng TMCP Bắc Á;
18. Ngân hàng TMCP Bản Việt;
19. Ngân hàng TMCP Bảo Việt;
20. Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
21. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam;
22. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
23. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
24. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam;
25. Ngân hàng TMCP Kiên Long;
26. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;
27. Ngân hàng TMCP Nam Á;
28. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
29. Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh;
30. Ngân hàng TMCP Phương Đông;

31. Ngân hàng TMCP Quân đội;
32. Ngân hàng TMCP Quốc dân;
33. Ngân hàng TMCP Quốc Tế;
34. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội;
35. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương;
36. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín;
37. Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
38. Ngân hàng TMCP Thịnh vượng và Phát triển;
39. Ngân hàng TMCP Tiên Phong;
40. Ngân hàng TMCP Việt Á;
41. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng;
42. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
43. Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam;
44. Ngân hàng TNHH MTV Dầu khí toàn cầu;
45. Ngân hàng TNHH MTV số Vikki;
46. Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại;
47. Tập đoàn Bảo Việt;
48. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
49. Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam;
50. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel);
51. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
52. Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
53. Tổng công ty Cổ phần Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam;
54. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
55. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam;
56. Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Bưu điện;
57. Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
58. Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội;
59. Tổng công ty cổ phần Bảo Minh;
60. Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel;
61. Tổng công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT - Vinaphone);
62. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;
63. Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
64. Tổng công ty Viễn thông Mobiphone.

PHẦN II

QUY TRÌNH CHỌN MẪU ĐIỀU TRA VÀ SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2026

I. CHỌN MẪU CHUYÊN NGÀNH, CHUYÊN ĐỀ

1. Chọn mẫu điều tra chuyên ngành

Doanh nghiệp, hợp tác xã, chi nhánh doanh nghiệp hạch toán độc lập (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) được chọn mẫu điều tra chuyên ngành dựa trên kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2025 và kết quả điều tra phiếu 1/DN-TB năm 2026.

1.1. Ngành sản phẩm tương ứng với phiếu chuyên ngành

Mẫu điều tra chuyên ngành thuộc các ngành sau:

- Doanh nghiệp hoạt động ngành công nghiệp (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 05100 đến 39000) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.1/DN-CN;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành xây dựng (mã ngành sản phẩm cấp 5 là 41010 đến 43900) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.2/DN-XD;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành thương mại (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 46101 đến 47900) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.12/DN-TM;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ vận tải, kho bãi (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 49111 đến 53300) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.3/DN-VTKB;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ lưu trú (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 55100 đến 55909) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.4/DN-LT;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ lữ hành (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 79110 đến 79900) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.5/DN-LH;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ trung gian tiền tệ khác và dịch vụ cho thuê tài chính (mã ngành sản phẩm cấp 5 là 64190 và 64910) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.8/DN-TCTD;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành bảo hiểm (mã ngành sản phẩm cấp 5 là 65110 đến 65300) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.9/DN-BH;
- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ giáo dục và đào tạo (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 85110 đến 85690) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.15/DN-GD;

- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ y tế (mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 86101 đến 88900) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.14/DN-YT;

- Doanh nghiệp hoạt động ngành dịch vụ khác (các mã ngành sản phẩm I (trừ ngành 55xxx), ngành J, ngành K, ngành L (trừ 64190, 64910, 65xxx), ngành M, ngành N, ngành O (trừ 79xxx), ngành S, ngành T (trừ ngành 94xxx)) sẽ thực hiện kê khai phiếu 1.13/DN-DVK.

1.2. Chọn mẫu điều tra chuyên ngành

1.2.1. Chọn từ kết quả Phiếu 1/DN-TB

a. Chọn doanh nghiệp thực hiện tất cả các phiếu chuyên ngành nếu doanh nghiệp thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài;
- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 50 lao động trở lên;
- Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc đóng tại tỉnh khác tỉnh doanh nghiệp mẹ.

Lưu ý: Trường hợp doanh nghiệp kê khai nhiều ngành sản phẩm sẽ kê khai đủ chuyên ngành tương ứng.

b. Chọn toàn bộ các doanh nghiệp điều tra phiếu chuyên ngành tương ứng nếu có kê khai các ngành sau:

- Ngành công nghiệp (ngành từ 05100 đến 39000);
- Ngành xây dựng (ngành 41, 42, 43);
- Ngành vận tải đường sắt, vận tải đường không, vận tải ven biển và viễn dương (ngành 491, 501, 51);
- Ngành dịch vụ lưu trú (ngành 55);
- Ngành hoạt động của đại lý du lịch (ngành 79);
- Ngành giáo dục và đào tạo (85);
- Ngành hoạt động y tế, chăm sóc điều dưỡng và trợ giúp xã hội (ngành 86, 87, 88);
- Ngành hoạt động trung gian tiền tệ khác và ngành hoạt động cho thuê tài chính (ngành 64190, 64910 trừ quỹ tín dụng nhân dân);
- Ngành bảo hiểm (ngành 65).

Lưu ý:

- Chỉ thu thập thông tin phiếu chuyên ngành tương ứng với các ngành liệt kê ở mục b, trường hợp doanh nghiệp có kê khai ngành khác ngành mục b nhưng không được chọn mẫu thì doanh nghiệp đó chỉ kê chuyên ngành tương ứng với các ngành ở mục b.

- Toàn bộ các đơn vị thuộc Tập đoàn, Tổng công ty, Bộ Quốc phòng kê khai ngành sản xuất kinh doanh nào sẽ phải thực hiện kê khai toàn bộ các phiếu chuyên ngành tương ứng (không chọn mẫu).

1.2.2. Chọn mẫu điều tra phiếu chuyên ngành thương mại, vận tải, tài chính, dịch vụ khác

(1) Lập dàn chọn mẫu

Dàn mẫu điều tra: Là danh sách doanh nghiệp ngoài nhà nước có tổng số lao động nhỏ hơn 50 người và có hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) chính thuộc ngành thương mại, vận tải, kho bãi, tài chính (chỉ áp dụng cho quỹ tín dụng nhân dân), dịch vụ (trừ các ngành đã chọn trong mục 1.2.1).

(2) Phương pháp chọn mẫu

Mẫu được chọn đại diện cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo nhóm quy mô lao động và theo từng ngành kinh tế cấp 4 (riêng với quỹ tín dụng nhân dân chọn mẫu theo ngành sản phẩm cấp 5 là 64190). Mẫu được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên hệ thống theo tiêu chí lao động. Tỷ lệ chọn mẫu trong từng nhóm cụ thể như sau:

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có từ 10-49 lao động: Chọn 30% số doanh nghiệp hoạt động trong từng ngành cấp 4, riêng các địa phương: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chọn 10%;

- Doanh nghiệp ngoài nhà nước có dưới 10 lao động: Chọn 10% số doanh nghiệp hoạt động, riêng: Thành phố Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh chọn 5%.

Lưu ý: Các doanh nghiệp được chọn mẫu chuyên ngành tại mục 1.2.2 sẽ được dùng để tính hệ số suy rộng kết quả điều tra cho các chuyên ngành tương ứng.

Danh sách mẫu doanh nghiệp điều tra chuyên ngành do Ban Chỉ đạo trung ương chọn và gửi Ban Chỉ đạo các tỉnh.

2. Mẫu điều tra chuyên đề

2.1. Chọn mẫu điều tra tiêu dùng năng lượng, phiếu 1.11/DN-NL

Dàn chọn mẫu dựa trên kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2025 theo ngành SXKD chính. Mẫu chọn đại diện cho toàn quốc và theo ngành kinh tế cấp 4.

Bước 1: Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

- Chọn 100% doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ Khí thiên nhiên (CNG), Nhiên liệu sinh khối (Gỗ nhiên liệu, bã mía, rơm, trấu ...) và có ngành sản xuất kinh doanh cấp 3 là 501.

- Đối với ngành 23, 24, 25, 49, 50 (trừ ngành 501): Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 70% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

- Đối với các ngành công nghiệp còn lại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 30% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

- Đối với các ngành kinh tế khác ngành công nghiệp: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 10% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4 toàn quốc.

Bước 2: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

Bước 3: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

2.2. Đối với các phiếu chuyên đề

- Phiếu 1.6/DN-DVGC điều tra toàn bộ doanh nghiệp có hoạt động gia công cho bên ngoài trong năm 2025;

- Phiếu 1.7/DN-FATS điều tra toàn bộ doanh nghiệp có tỷ lệ vốn đầu tư nước ngoài chiếm trên 50%;

- Phiếu 1.10/DN-VĐT điều tra toàn bộ doanh nghiệp có phát sinh vốn đầu tư trong năm 2025;

- Phiếu 1.17/DN-XNKDV điều tra toàn bộ doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu dịch vụ trong năm.

3. Chọn mẫu thay thế trong trường hợp mất mẫu

- Trường hợp các doanh nghiệp mẫu chuyên ngành, chuyên đề không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD hoặc ngừng hoạt động, giải thể (tình trạng hoạt động là 3, 4, 5) không thực hiện thu thập thông tin phiếu chuyên ngành, chuyên đề (trừ phiếu 1.10/DN-VĐT);

- Đối với doanh nghiệp ngoài nhà nước thuộc mẫu điều tra chuyên ngành và phiếu 1.11/DN-NL: Nếu doanh nghiệp ngừng hoạt động SXKD, không phát sinh doanh thu, chi phí

SXKD hoặc thay đổi ngành hoạt động SXKD thực hiện thay thế mẫu theo nguyên tắc chọn doanh nghiệp cùng loại hình doanh nghiệp, cùng ngành kinh tế cấp 4 (VSIC 2025) và cùng nhóm lao động với doanh nghiệp cần thay thế.

II. THUẬT TOÁN SUY RỘNG

1. Suy rộng phiếu 1.3/DN-VTKB

1.1. Suy rộng doanh thu theo công thức sau:

$$Q_n(\text{SR-T}) = \frac{\sum Q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times \sum L \quad (1)$$

Trong đó:

- $Q_n(\text{SR-T})$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh;
- $\sum Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu 1/DN-TB;
- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 của phiếu số 1/DN-TB có phiếu 1.3/DN-VTKB được chọn mẫu;
- $\sum L$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

1.2. Suy rộng cho chỉ tiêu sản lượng

Suy rộng khối lượng luân chuyển cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/Hàng hóa (4933, 5022)

Bước 1: Tính đơn giá bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào Mẫu của phiếu 1.3/DN-VTKB

$$\text{Đgbq}_i = \frac{\sum DT_{i(M)}}{\sum LC_{i(M)}} \quad (2)$$

Trong đó:

- Đgbq_i : Đơn giá bình quân của ngành i;
- $\sum DT_{i(M)}$: Tổng doanh thu mẫu của ngành i;
- $\sum LC_{i(M)}$: Tổng khối lượng luân chuyển mẫu của ngành i.

Bước 2: Suy rộng khối lượng luân chuyển cho các doanh nghiệp không làm mẫu phiếu số 1.3/DN-VTKB:

$$LC_i = \frac{\sum \text{DTSR}_i \text{ (của những DN phiếu 1/DN-TB và không làm mẫu phiếu 1.3/DN-VTKB có hoạt động chính là ngành } i)}{\text{Đgbq}_i} \quad (3)$$

Trong đó:

- LC_i : Khối lượng luân chuyển ngành i ;
- $\sum \text{DTSR}_i$: Tổng doanh thu ngành i của những doanh nghiệp không làm mẫu phiếu 1.3/DN-VTKB;
- Đgbq_i : Đơn giá bình quân của ngành i .

Lưu ý: Chỉ tính suy rộng cho ngành cấp 4.

Suy rộng khối lượng vận chuyển cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/Hàng hóa (4933, 5022)

Bước 1: Tính cự ly bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào mẫu của phiếu 1.3/DN-VTKB.

$$K_{mbq_i} = \frac{\sum LC_{i(M)}}{\sum VC_{i(M)}} \quad (4)$$

Trong đó:

- K_{mbq_i} : Cự ly bình quân của ngành i (i đến ngành cấp 4);
- $\sum LC_{i(M)}$: Tổng số khối lượng luân chuyển mẫu;
- $\sum VC_{i(M)}$: Tổng số khối lượng vận chuyển mẫu.

Bước 2: Tính suy rộng cho các doanh nghiệp không thực hiện phiếu 1.3/DN-VTKB:

$$\sum VC_{i(\text{Tổng thể})} = \sum LC_{(\text{ngành } i \text{ đã suy rộng theo công thức (3)})} / K_{mbq_i} \text{ (mẫu)} \quad (5)$$

Suy rộng khối lượng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng (ngành 52):

- **Bước 1:** Dựa vào phiếu 1.3/DN-VTKB để tính đơn giá bình quân cho 1 tấn bốc xếp;
- **Bước 2:** Khi có đơn giá bình quân của mẫu thì tính suy rộng cho ngành cấp 4 của những doanh nghiệp/Chi nhánh phiếu 1/DN-TB và không là mẫu phiếu 1.3/DN-VTKB có hoạt động ngành 52 bằng cách:

Khối lượng hàng bốc xếp = Doanh thu suy rộng của những doanh nghiệp thực hiện phiếu 1/DN-TB và không là mẫu phiếu 1.3/DN-VTKB có hoạt động ngành 52 chia Đơn giá

bình quân.

Suy rộng số lượng phương tiện và trọng tải

Suy rộng số lượng phương tiện hành khách (ô tô dưới 9 chỗ mã sản phẩm 4932) dòng 07 mục I phần I phiếu 1.3/DN-VTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu 1.3/DN-VTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1: Tính doanh thu bình quân một phương tiện = Tổng doanh thu ngành i/Tổng số phương tiện ngành i (từ phiếu 1.3/DN-VTKB).

Bước 2: Suy rộng số phương tiện = Doanh thu suy rộng của những doanh nghiệp phiếu 1/DN-TB và không là mẫu phiếu 1.3/DN-VTKB có hoạt động ngành i/Doanh thu bình quân một phương tiện đã tính ở bước 1.

Suy rộng trọng tải hành khách (ô tô dưới 9 chỗ (4932) dòng 07 mục I phần I phiếu 1.3/DN-VTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu 1.3/DN-VTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1: Tính doanh thu bình quân một trọng tải = Tổng doanh thu ngành i/Tổng trọng tải ngành i (từ phiếu 1.3/DN-VTKB).

Bước 2: Suy rộng trọng tải = Doanh thu suy rộng của những doanh nghiệp phiếu 1/DN-TB và không là mẫu phiếu 1.3/DN-VTKB có hoạt động ngành i/Doanh thu bình quân một trọng tải đã tính ở bước 1.

2. Suy rộng phiếu 1.11/DN-NL

2.1. Phạm vi suy rộng

Phạm vi doanh nghiệp được suy rộng: Toàn bộ doanh nghiệp tham gia vào tổng hợp sách trắng có tình trạng hoạt động khác 3, 4 và không thực hiện phiếu 1.11/DN-NL. Tiến hành suy rộng cho toàn bộ các loại năng lượng (trừ các loại năng lượng chọn mẫu 100%: Khí thiên nhiên CNG và nhiên liệu sinh khối (mã số 06 (061/062) trong phiếu), Khí thiên nhiên (CNG) và Nhiên liệu sinh khối (Gỗ nhiên liệu, bã mía, rơm, trấu... (Mã số 07 (071/072/073) trong phiếu).

Phạm vi doanh nghiệp tham gia tính hệ số suy rộng: Toàn bộ các doanh nghiệp thực hiện phiếu 1.11/DN-NL (trừ doanh nghiệp có vốn nhà nước > 50% mã loại hình doanh nghiệp chuyển đổi = 1, 2, 3).

Hệ số suy rộng được tính theo ngành cấp 4 và theo 4 nhóm lao động (dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động, từ 50 đến 99 lao động và 100 lao động trở lên).

Quy ước: Trường hợp nhóm mẫu không có hệ số ngành cấp 4 theo nhóm lao động thì

mượn hệ số ngành cấp 4 chung; không có hệ số ngành cấp 4 chung mượn hệ số cấp 3 theo nhóm lao động; không có hệ số cấp 3 theo nhóm lao động mượn hệ số cấp 3 chung; không có hệ số cấp 3 chung mượn hệ số cấp 2 theo nhóm lao động; không có hệ số cấp 2 theo lao động thì mượn hệ số cấp 2 chung; không có hệ số cấp 2 chung thì mượn hệ số cấp 1 theo lao động; không có hệ số cấp 1 theo lao động thì mượn hệ số cấp 1 chung của toàn quốc.

Lưu ý: Hệ số suy rộng được tính chung cho toàn quốc.

2.2. Phương pháp suy rộng

Trong trường hợp mẫu không có nhóm lao động để suy rộng thì hệ số suy rộng không tính theo nhóm lao động. Các chỉ tiêu cần suy rộng:

- Tồn kho đầu kỳ;
- Khối lượng mua vào;
- Khối lượng tiêu dùng phi năng lượng;
- Khối lượng tiêu dùng cho vận tải;
- Khối lượng tiêu dùng cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD khác);
- Tồn kho cuối kỳ;
- Giá trị năng lượng mua vào;
- Khối lượng năng lượng đầu vào dùng để chuyển đổi sang năng lượng khác;
- Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất;
- Khối lượng năng lượng bán ra.

Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) theo công thức:

$$Q_n(\text{SR-T}) = \frac{\sum q_{n(M)}}{L_{(M)}} \quad \frac{x}{L} \quad (6)$$

Trong đó:

- $Q_n(\text{SR-T})$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 và một nhóm lao động của toàn quốc;

- $\sum q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ phiếu 1.11/DN-NL của ngành cấp 4 và nhóm lao động;

- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 và theo nhóm lao động của doanh nghiệp thực hiện phiếu 1.11/DN-NL;

- L: Số lao động của doanh nghiệp được suy rộng.

Ghi chú: Lao động của DN lấy tại câu A3.2 (tổng số) của phiếu 1/DN-TB (không thực hiện phiếu 1.11/DN-NL).

3. Suy rộng phiếu 1.12/DN-TM

3.1. Phạm vi suy rộng

Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp thực hiện phiếu 1/DN-TB ngoài nhà nước tham gia tổng hợp sách trắng và có doanh thu suy rộng > 0 nhưng không phải là mẫu phiếu 1.12/DN-TM và có ngành cấp 2 là 46, 47.

Lưu ý: Đối với các doanh nghiệp tình trạng hoạt động = 3, 4, 5.2 thuộc đối tượng được suy rộng sẽ mượn ngành kinh tế và lao động từ danh sách nền.

3.2. Phương pháp suy rộng

Suy rộng doanh thu và trị giá vốn hàng bán theo công thức như sau:

(1) Doanh thu = Doanh thu suy rộng của doanh nghiệp

(2) Suy rộng trị giá vốn hàng bán (TGV):

- Đối với DN có báo cáo tài chính do Cục Thuế gửi:

TGV hàng bán suy rộng = TGV hàng bán trong báo cáo tài chính (BCTC) của doanh nghiệp.

- Đối với DN không có trong BCTC Cục Thuế gửi:

TGV hàng bán = Tỷ lệ TGV phiếu 1.12/DN-TM của DN mẫu (loại mẫu =2) x DT suy rộng của doanh nghiệp.

Trong đó:

Tỷ lệ TGV phiếu 1.12/DN-TM của DN mẫu = TGV ngành cấp 4 trong phiếu 1.12/DN-TM/DT ngành cấp 4 trong phiếu 1.12/DN-TM của doanh nghiệp mẫu.

Lưu ý:

- Đối với doanh nghiệp ngành G (46, 47), chỉ các sản phẩm thuộc phiếu 1.12/DN-TM mẫu có tỷ lệ TGV trong khoảng [30%-99%] mới được đưa vào tính toán hệ số suy rộng;

- Hệ số suy rộng được tính cho từng tỉnh theo ngành kinh tế cấp 4 và theo nhóm lao động (dưới 10 lao động; từ 10 đến 49 lao động; từ 50 đến 99 lao động và 100 lao động trở lên);

- Tính hệ số suy rộng cho nhóm dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu 1.12/DN-TM của các doanh nghiệp thực

hiện phiếu 1/DN-TB suy rộng (loại mẫu =2) có tổng số lao động thời điểm 31/12/2025 dưới 100 người;

- Tính hệ số suy rộng cho nhóm trên 100 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu 1.12/DN-TM của các doanh nghiệp thực hiện phiếu 1/DN-TB (trừ các Tập đoàn, Tổng công ty) có tổng số lao động thời điểm 31/12/2025 từ 100 người trở lên;

- Trường hợp DN không có hệ số suy rộng TGV ngành cấp 4 theo nhóm lao động, thứ tự ưu tiên mượn hệ số như sau: Hệ số ngành cấp 4 chung không phân theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 chung; hệ số ngành cấp 2 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 2 chung.

4. Suy rộng phiếu 1.13/DN-DVK

4.1. Phạm vi suy rộng

Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp ngoài nhà nước thực hiện phiếu 1/DN-TB tham gia tổng hợp sách trắng và có doanh thu suy rộng > 0 và hoạt động các ngành: các mã ngành sản phẩm I (trừ ngành 55xxx), ngành J, ngành K, ngành L (trừ 64190, 64910, 65xxx), ngành M, ngành N, ngành O (trừ 79xxx), ngành S, ngành T (trừ ngành 94xxx) và không được chọn mẫu phiếu số 1.13/DN-DVK.

Lưu ý: Đối với các doanh nghiệp tình trạng hoạt động = 3, 4, 5.2 thuộc đối tượng được suy rộng sẽ mượn ngành kinh tế và lao động từ danh sách nền.

4.2. Phương pháp suy rộng

Phương pháp suy rộng doanh thu và các chỉ tiêu trị giá hàng chuyển bán không qua chế biến, trị giá vốn bất động sản, chi trả thưởng (gọi chung là TGV) như sau:

(1) Doanh thu = Doanh thu suy rộng của doanh nghiệp

(2) Suy rộng TGV:

Suy rộng các chỉ tiêu theo công thức sau:

$$TGV_n(SR) = \frac{\sum TGV_{n(M)}}{\sum DT_{n(M)}} \times DT(SR) \quad (7)$$

Trong đó:

- $TGV_n(SR)$: Giá trị chỉ tiêu TGV được suy rộng của doanh nghiệp;

- $\sum TGV_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu TGV ngành cấp 4 n trong phiếu 1.13/DN-DVK;

- $\sum DT_{n(M)}$: Tổng doanh thu thuần của ngành cấp 4 n được chọn mẫu điều tra phiếu 1.13/DN-DVK;

- DT (SR): Doanh thu thuần suy rộng của doanh nghiệp.

Lưu ý:

- Chỉ suy rộng “Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến năm 2025” đối với mã ngành sản phẩm có 2 số đầu là 56;

- Chỉ suy rộng chỉ tiêu “Trị giá vốn bất động sản năm 2025” đối với mã ngành sản phẩm 68101 và 68102.

- Chỉ suy rộng chỉ tiêu “Chi trả thưởng năm 2025” đối với mã ngành SP 92001 và 92002.

- Trường hợp DN không có hệ số suy rộng TGV ngành cấp 4 theo nhóm lao động, thứ tự ưu tiên mượn hệ số như sau: Hệ số ngành cấp 4 chung không phân theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 3 chung; hệ số ngành cấp 2 theo nhóm lao động; hệ số ngành cấp 2 chung.

- Đối với doanh nghiệp ngành kinh doanh bất động sản M (68101, 68102) chỉ các sản phẩm trong phiếu 1.13/DN-DVK có tỷ lệ TGV chia doanh thu trong khoảng [30%-99%] mới được tham gia tính hệ số suy rộng.

- Hệ số suy rộng được tính cho từng tỉnh theo ngành kinh tế cấp 4 và theo nhóm lao động (dưới 10 lao động; từ 10 đến 49 lao động; từ 50 đến 99 lao động và 100 lao động trở lên), cụ thể:

+ Tính hệ số suy rộng cho nhóm dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu 1.13/DN-DVK của các doanh nghiệp ngoài nhà nước có lao động thời điểm 31/12/2025 dưới 100 người;

+ Tính hệ số suy rộng cho nhóm 100 lao động trở lên: Căn cứ vào từng sản phẩm trong phiếu 1.13/DN-DVK (trừ các Tập đoàn, Tổng công ty) có lao động thời điểm 31/12/2025 từ 100 người trở lên.

Phần III

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

I. NHIỆM VỤ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU TRA VIÊN

1. Nhiệm vụ của điều tra viên

Điều tra viên là người được cơ quan thống kê trung tập, huy động để thực hiện việc thu thập thông tin của doanh nghiệp trong cuộc Tổng điều tra kinh tế năm 2026.

Điều tra viên có các nhiệm vụ:

- Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho điều tra viên;
- Liên hệ với doanh nghiệp để cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn đăng nhập vào trang Web thu thập thông tin doanh nghiệp;
- Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp cung cấp thông tin theo yêu cầu của phương án điều tra;
- Kiểm soát tiến độ, đôn đốc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với thực tế của cơ sở SXKD;
- Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do doanh nghiệp cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin;
- Kiểm tra mã, chuyển đổi những chỉ tiêu liên quan theo các bảng mã quy định (đơn vị hành chính, ngành kinh tế, sản phẩm sản xuất, tiêu thụ và tồn kho...) sau khi doanh nghiệp kê khai phiếu;
- Báo cáo cho giám sát viên phụ trách những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra;
- Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Yêu cầu đối với điều tra viên

Để thực hiện tốt nhiệm vụ, điều tra viên phải đáp ứng các yêu cầu:

- Phải nắm chắc quy trình và nghiệp vụ thông qua nghiên cứu tài liệu hướng dẫn và tham dự đầy đủ, nghiêm túc các lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra; nghiên cứu kỹ các trường hợp, tình huống đặc biệt, đặc thù trong điều tra thu thập thông tin;

- Có kỹ năng và phương pháp tuyên truyền phù hợp để truyền tải mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra đến doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp hiểu, hợp tác và cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác;

- Phải thành thạo kỹ năng khai thác thông tin, kỹ năng sử dụng Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp năm 2026 để hướng dẫn doanh nghiệp kê khai thông tin;

- Nắm vững quy định về việc xác định mã, chuyển đổi mã để kiểm tra mã nhằm hỗ trợ kịp thời doanh nghiệp trong quá trình kê khai thông tin;

- Nắm vững các cảnh báo logic và báo lỗi trong Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp năm 2026 để giải đáp và tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình kê khai, phê duyệt thông tin;

- Có kỹ năng kiểm soát tiến độ kê khai thông tin của doanh nghiệp, bảo đảm tất cả doanh nghiệp được phân công phụ trách hoàn thành nhiệm vụ kê khai thông tin đúng thời hạn quy định với chất lượng thông tin đáp ứng yêu cầu;

- Có kỹ năng thuyết phục doanh nghiệp kê khai các thông tin. Đối với các doanh nghiệp không hợp tác hoặc không đáp ứng đủ điều kiện thực hiện kê khai thông tin trên phiếu điện tử cần sẵn sàng có hỗ trợ phù hợp.

II. NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN CÁC CẤP

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp cơ sở

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;

- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

- Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ;

- Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra số liệu theo đơn vị hành chính hoặc theo điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được xác nhận hoàn thành;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp cơ sở về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;
- Thông báo cho giám sát viên cấp cơ sở những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp cơ sở liên quan đến nghiệp vụ;
- Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hằng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được xác nhận hoàn thành;
- Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;
- Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ.

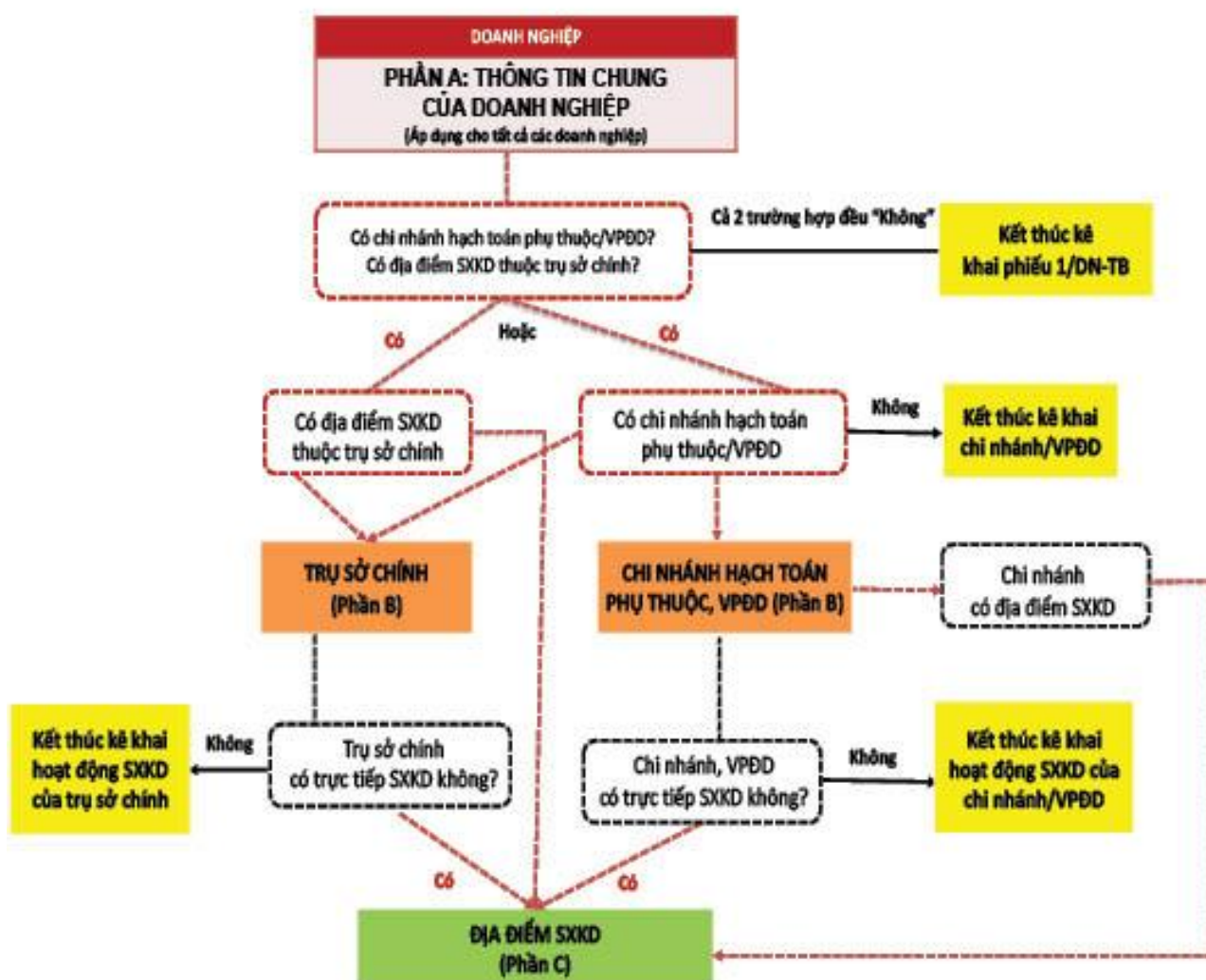
B

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

Phần I

SƠ ĐỒ KÊ KHAI THÔNG TIN ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

LƯỜNG KÊ KHAI THÔNG TIN PHIẾU 1/DN-TB



Phần II

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

Phiếu 1/DN-TB:

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CỦA TOÀN BỘ CÁC DOANH NGHIỆP

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với toàn bộ doanh nghiệp.

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.

A1. THÔNG TIN CHUNG

A1.1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

A1.3, A1.4. Số điện thoại, email: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

A1.5. Loại hình doanh nghiệp: Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp và điền số liệu.

Lưu ý: Một số trường hợp đặc biệt

- Văn phòng Luật sư được đưa vào mã 04. Doanh nghiệp tư nhân;
- Văn phòng Công chứng đưa vào mã 03. Công ty hợp danh;
- Các doanh nghiệp được một doanh nghiệp nhà nước khác góp vốn, thành lập không phải là doanh nghiệp nhà nước;

A1.5.1. Doanh nghiệp có được HTX, liên hiệp HTX thành lập hoặc góp vốn không?

Nghị định số 113/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động, liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi đáp ứng các điều kiện sau:

Một là, ngành nghề sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần liên quan đến ngành nghề sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

Hai là, việc quản lý nguồn vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp phải được Đại hội thành viên thông qua phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

Ba là, việc quản lý, sử dụng nguồn thu nhập thu được từ doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần phải được Đại hội thành viên thông qua, trong đó nêu rõ tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia từ nguồn thu nhập này phù hợp với quy định của Luật Hợp tác xã và pháp luật có liên quan.

A1.5.2. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung Điều lệ của doanh nghiệp: Chi hỏi câu A1.5.2 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.

A1.6. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2025 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí và có phát sinh VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc, nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể: Doanh nghiệp ngừng hẳn các hoạt động SXKD để chờ làm các thủ tục với cơ quan nhà nước để giải thể doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp giải thể, phá sản: Doanh nghiệp đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2025 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí SXKD và không phát sinh thuế VAT.

Lưu ý: Đối với các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Công nghiệp, Xây dựng, Trồng rừng nếu trong năm 2025 không phát sinh doanh thu nhưng vẫn phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và phát sinh thuế VAT thì vẫn được xếp vào mã tình trạng đang hoạt động.

A1.7. Thông tin về chủ doanh nghiệp/giám đốc

Ghi họ và tên, năm sinh, giới tính, dân tộc (Nếu là người nước ngoài ghi dân tộc là “**Nước ngoài**”), quốc tịch (Nếu có 2 quốc tịch trở lên, ghi quốc tịch thường dùng nhất).

Trình độ chuyên môn của mỗi người được ghi theo trình độ chuyên môn cao nhất mà người đó đã hoàn thành.

- Người chưa học qua bất cứ một trường, lớp nào về chuyên môn (kỹ thuật, nghiệp vụ, quản lý) và cũng không có bất kỳ một bằng, chứng chỉ nào về chuyên môn, được xác định là “**chưa qua đào tạo**”.

- Người đã được đào tạo chuyên môn, kỹ thuật nhưng không được cấp chứng chỉ (thường là những khóa đào tạo ngắn hạn) hoặc tự học một nghề nào đó, được xác định là “**Đã qua đào tạo nhưng không có chứng chỉ**”.

Ví dụ: Thợ may quần áo, thợ sửa xe máy...

- Người đã được đào tạo nghề theo hình thức đào tạo thường xuyên, bao gồm: (i) Chương trình đào tạo thường xuyên theo yêu cầu của người học; chương trình bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; (ii) Chương trình đào tạo theo hình thức kèm cặp nghề, truyền nghề, tập nghề; (iii) Chương trình chuyển giao công nghệ; (iv) Chương trình đào tạo khác có thời gian đào tạo dưới 03 tháng và đã được cấp chứng chỉ thì được xác định là “**Có chứng chỉ đào tạo**”.

*Lưu ý: Người không qua đào tạo ở bất kỳ một trường lớp công nhân kỹ thuật hoặc chuyên môn nghiệp vụ nào, nhưng đã được cấp có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận có trình độ tay nghề nào đó, thì quy ước là “**Có chứng chỉ đào tạo**”.*

- Người đã học hết chương trình đào tạo trình độ sơ cấp và được cấp chứng chỉ sơ cấp được xác định là có trình độ “**Sơ cấp**”.

Lưu ý:

+ Bằng lái xe ô tô hạng B2, C, D, E, F tương đương trình độ “**Sơ cấp**”.

+ Bằng lái xe máy **KHÔNG** tương đương trình độ “**Sơ cấp**”.

+ Không quy đổi “**sơ cấp chính trị**” sang trình độ “**Sơ cấp**”.

- Người học hết chương trình đào tạo trung cấp và đã được cấp bằng tốt nghiệp trung cấp, được xác định là có trình độ “**Trung cấp**”.

Lưu ý:

+ Trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đều thuộc trình độ “**Trung cấp**”.

+ Không quy đổi “trung cấp chính trị” sang trình độ “**Trung cấp**”.

- Người đã học và có bằng tốt nghiệp cao đẳng hệ chính quy hoặc tại chức, được xác định là có trình độ “**Cao đẳng**”.

Lưu ý: Cao đẳng hệ chính quy, tại chức và cao đẳng nghề đều thuộc trình độ “**Cao đẳng**”.

- Người đã học và có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy, tại chức... được xác định là có trình độ “**Đại học**”.

Lưu ý: Không quy đổi “cao cấp chính trị” sang trình độ “**Đại học**”.

- Người đã hoàn thành chương trình đào tạo sau đại học và được cấp bằng thạc sỹ, tiến sỹ được xác định là có trình độ tương ứng “**Thạc sỹ**” hoặc “**Tiến sỹ**”.

- **Trình độ “Hoàn thành sau tiến sỹ”:** Là trường hợp được cấp bằng, chứng chỉ tiến sỹ, đã hoàn thành các khóa học chuyên sâu sau tiến sỹ.

Lưu ý:

+ Bác sỹ chuyên khoa I, bác sỹ nội trú không được quy đổi sang trình độ thạc sỹ.

+ Bác sỹ chuyên khoa II không được quy đổi sang trình độ tiến sỹ.

A1.8. Doanh nghiệp có nằm trong khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao không?

Doanh nghiệp có trụ sở chính hoặc chi nhánh thuộc khu/cụm công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao được ghi nhận “có”. Trường hợp trụ sở chính và chi nhánh thuộc các khu công nghiệp khác nhau ghi nhận tên khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu công nghệ cao theo trụ sở chính của doanh nghiệp.

A1.9. Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện không?

A1.9.1. Doanh nghiệp có địa điểm SXKD nào khác địa điểm với trụ sở chính/chi nhánh của doanh nghiệp không?

Chi nhánh: Khoản 1 điều 45 của Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải đúng với ngành, nghề kinh doanh của doanh nghiệp. Có hai loại chi nhánh:

- **Chi nhánh hạch toán độc lập:**

+ Có bộ máy kế toán riêng theo Luật Kế toán;

+ Kê khai và nộp lệ phí môn bài, thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp,... tại chi nhánh hạch toán độc lập;

+ Lập và nộp báo cáo tài chính tại cơ quan thuế chủ quản của chi nhánh đó;

+ Đăng ký sử dụng hóa đơn riêng;

+ Có con dấu riêng, mã số thuế riêng, tài khoản ngân hàng riêng;

+ Chi nhánh hạch toán độc lập cũng sẽ lập báo cáo và hạch toán giống như một công ty riêng rẽ. Doanh nghiệp chủ quản sẽ làm báo cáo tài chính hợp nhất;

+ Chi nhánh hạch toán độc lập vẫn chịu sự chi phối của doanh nghiệp chủ quản. Doanh nghiệp có thể thay đổi người đứng đầu chi nhánh mà không cần thông qua người đứng đầu chi nhánh.

- Chi nhánh hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh hạch toán phụ thuộc được chia làm hai loại: Là chi nhánh hạch toán phụ thuộc cùng tỉnh với doanh nghiệp chủ quản và chi nhánh hạch toán phụ thuộc khác tỉnh với doanh nghiệp chủ quản.

+ *Chi nhánh hạch toán phụ thuộc cùng tỉnh với doanh nghiệp chủ quản*

Không phải kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân tại nơi đặt trụ sở chi nhánh; kê khai tập trung tại doanh nghiệp chủ quản;

Không phải lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp;

Không phải kê khai thuế giá trị gia tăng nếu không kinh doanh lĩnh vực nhà hàng ăn uống;

Có thể sử dụng con dấu;

Có thể sử dụng hóa đơn riêng.

+ *Chi nhánh hạch toán phụ thuộc khác tỉnh với doanh nghiệp chủ quản*

Không phải kê khai thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp tại nơi đặt trụ sở chi nhánh; kê khai tập trung tại doanh nghiệp chủ quản;

Có bộ máy kế toán thuộc bộ máy kế toán của doanh nghiệp;

Không phải lập báo cáo tài chính, quyết toán thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp;

Kê khai thuế giá trị gia tăng tại nơi đặt trụ sở chi nhánh;

Kê khai và nộp lệ phí môn bài tại nơi đặt trụ sở chi nhánh;

Có thể sử dụng con dấu, hóa đơn riêng.

Văn phòng đại diện: Khoản 2 Điều 45 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của doanh nghiệp và bảo vệ các lợi ích đó.

Địa điểm sản xuất kinh doanh: Khoản 3 Điều 45 Luật Doanh nghiệp 2014 quy định: địa điểm kinh doanh là nơi mà doanh nghiệp tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể.

Lưu ý: Câu này chỉ hỏi doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện không. Trường hợp doanh nghiệp chỉ có chi nhánh độc lập mà không có chi nhánh phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện nào khác sẽ trả lời “Không”.

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2025

Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2025: Mô tả và kê khai các ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ mà doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2025.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2025: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng: bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2025. Trong đó, ghi riêng số lao động là nữ, số lao động là người nước ngoài.

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2025: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng tại thời điểm 31/12/2025. Trong đó, ghi riêng số lao động là nữ, lao động là người nước ngoài, lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) và lao động được đóng BHXH.

Lao động thời điểm 31/12/2025 phân theo nhóm tuổi

Lao động thời điểm 31/12/2025 phân theo trình độ chuyên môn

A3.3. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2025: Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội (BHXH), bảo hiểm y tế (BHYT), bảo hiểm thất nghiệp (BHTN) của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm:

Tham khảo Có TK 334.

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;
- Thưởng có tính chất như lương;
- Lương nghỉ phép;
- Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;
- Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội: ốm đau, tai nạn, thai sản,...).

Lưu ý:

- Tổng số tiền phải trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động tại đơn vị trong năm 2025, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.

- Tổng số tiền phải trả cho người lao động: bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...

- Trong trường hợp không tính được tổng thu nhập của giám đốc doanh nghiệp thì căn cứ vào số tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của giám đốc doanh nghiệp để ước tính ra tổng thu nhập.

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi: Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát (tham khảo Nợ TK 353).

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp:

Là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH, BHYT, BHTN, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2025, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN của trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện bao gồm tổng hai khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và tính trừ vào lương người lao động.

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên Nợ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); Nợ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2025

Tổng cộng tài sản: Là tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2025 và thời điểm 01/01/2025, bao gồm tài sản ngắn hạn và tài sản dài hạn.

Tài sản ngắn hạn: Tài sản ngắn hạn được hiểu khái quát là tài sản lưu động, là loại tài sản tồn tại và được sử dụng trong khoảng thời gian ngắn. Loại tài sản ngắn hạn này đại diện cho tất cả tài sản của doanh nghiệp sẽ sử dụng, phân phối và thu hồi trong một năm hoặc trong một chu kỳ hoạt động.

Tài sản ngắn hạn được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

Hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Hàng tồn kho: Ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2025 và thời điểm 01/01/2025.

Trong hàng tồn kho, tách riêng: Hàng tồn kho công nghiệp, chi phí SXKD dở dang, thành phẩm.

Tài sản dài hạn: Tài sản dài hạn là các tài sản có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm báo cáo.

Tài sản dài hạn được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

Tài sản cố định: Ghi giá trị còn lại của tài sản cố định của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2025 và 01/01/2025.

Tổng cộng nguồn vốn = Nợ phải trả + Vốn chủ sở hữu

Nợ phải trả: Được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

Vốn chủ sở hữu: Được thể hiện trên bảng cân đối kế toán của doanh nghiệp.

A5. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2025

A5.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ = Tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ - Các khoản giảm trừ doanh thu

Doanh thu trợ cấp, trợ giá: Là số tiền Nhà nước chính thức thông báo hoặc thực tế trợ cấp, trợ giá cho doanh nghiệp khi doanh nghiệp thực hiện các nhiệm vụ cung cấp sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo yêu cầu của Nhà nước (khai thác tài khoản 5114).

A5.2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ chia theo ngành hoạt động

Cột 1: Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ cho từng ngành sản xuất kinh doanh cấp 5 của doanh nghiệp.

Cột 2: Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến trong môi trường internet (Web, ứng dụng trực tuyến của doanh nghiệp, sàn thương mại điện tử...).

Cột 3: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của từng ngành chủ yếu đến từ? Doanh nghiệp chọn 1 đáp án duy nhất.

1. Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó: Là doanh thu mà đơn vị cung cấp các nền tảng trực tuyến và thu phí từ nền tảng đó, nhưng loại trừ doanh thu thu được từ việc cung cấp các nền tảng trực tuyến của chính đơn vị. Những đơn vị sử dụng nền tảng trực tuyến để tương tác với khách hàng sẽ phải trả phí cho đơn vị cung cấp nền tảng.

2. Từ bán dịch vụ quảng cáo trực tuyến (như quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử, ...): Là doanh thu thu được từ việc bán dữ liệu hoặc không gian quảng cáo trên các nền tảng truyền thông xã hội, công cụ tìm kiếm, nền tảng chia sẻ kiến thức.

3. Từ việc bán dịch vụ lưu trữ đám mây (như không gian lưu trữ trên google driver, icloud, ...): Là doanh thu thu được từ việc cung cấp dịch vụ điện toán đám mây trên một tập hợp các danh mục điện toán có thể truy cập một cách dễ dàng, linh hoạt hoặc theo nhu cầu của người sử dụng. Danh mục điện toán bao gồm đầy đủ các dịch vụ liên quan đến điện toán đám mây như: người tiêu dùng chỉ cần truy cập vào các ứng dụng của nhà cung cấp (phần mềm được coi là một dịch vụ); người tiêu dùng triển khai các ứng dụng của riêng họ trên cơ sở hạ tầng của nhà cung cấp (nền tảng được coi là một dịch vụ); và người tiêu dùng nắm quyền kiểm soát hoạt động hệ thống, lưu trữ và các ứng dụng đã triển khai (cơ sở hạ tầng được coi là một dịch vụ).

4. Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính đơn vị: Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua Website, ứng dụng trực tuyến của chính đơn vị.

5. Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua các nền tảng trung gian (như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...): Là doanh thu thu được từ việc bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ qua các nền tảng trung gian như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, chotot, Amazon, ...

Cột 4: Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của từng ngành tại cột 1:

Tỷ trọng doanh thu giao hàng qua hình thức trực tuyến trong doanh thu hoạt động SXKD: Là tỷ lệ phần trăm giữa doanh thu giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến so với doanh thu từ hoạt động SXKD theo sản phẩm của đơn vị trong năm 2025.

Doanh nghiệp kê khai thông tin trong trường hợp doanh nghiệp có thực hiện giao hàng hóa, cung cấp dịch vụ tới khách hàng trên môi trường internet (sản phẩm, dịch vụ của đơn vị phải được sử dụng trên môi trường số). Ví dụ: Các sản phẩm, dịch vụ: Khóa học tiếng Anh giao tiếp cơ bản trực tuyến 02 tháng, gói xem phim trực tuyến 01 năm,...

Lưu ý: Đối với đơn vị có sản phẩm thuộc các ngành từ ngành A đến ngành F và ngành I, L không trả lời câu hỏi này.

Cột 5: Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70). Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động ngành 64190, 64910.

A5.3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của doanh nghiệp: Lợi nhuận trước thuế phản ánh tổng số lợi nhuận kế toán thực hiện trong năm báo cáo của doanh nghiệp trước khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động kinh doanh, hoạt động khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

Lợi nhuận trước thuế bao gồm tất cả các khoản lợi nhuận thu về từ hoạt động sản xuất kinh doanh, lợi nhuận tài chính và lợi nhuận phát sinh khác. Lợi nhuận trước thuế được tính bằng tổng doanh thu trừ đi chi phí.

Tổng lợi nhuận trước thuế = Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh + (Thu nhập khác - Chi phí khác)

A5.4. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau không?

1. Phần cứng bao gồm tất cả những thiết bị vật lý hữu hình nằm ở bên trong và bên ngoài máy tính bao gồm các thiết bị phần cứng nằm bên ngoài như: Màn hình máy tính, bàn phím (keyboard), chuột máy tính (mouse), tai nghe (headphone), máy in, máy chiếu, loa, USB... Những thiết bị nằm bên trong bao gồm: bộ nguồn, chip CPU, bo mạch chủ (mainboard), RAM, ROM, card màn hình, card âm thanh, quạt tản nhiệt, Modem... cùng một số Drive như: Bluray, DVD, CD-ROM, ổ cứng, ổ đĩa mềm, ...

2. Phần mềm bao gồm: Tất cả các chương trình chạy máy tính được chia thành 3 loại: phần mềm hệ thống, phần mềm ứng dụng và phần mềm lập trình.

- Phần mềm hệ thống bao gồm: Hệ điều hành; BIOS; Chương trình khởi động; Bộ hợp dịch; Trình điều khiển thiết bị driver...;

- Phần mềm ứng dụng: Bao gồm các phần mềm như phần mềm xử lý văn bản (MS Word, WordPad, Notepad); Phần mềm bảng tính (Microsoft Excel); Phần mềm đa phương tiện (VLC player, Window Media Player);

- Phần mềm doanh nghiệp (SCM, BI, CRM, ERP): Phần mềm doanh nghiệp được phát triển phục vụ cho các hoạt động kinh doanh;

- Phần mềm lập trình: Phần mềm lập trình hỗ trợ tạo, gỡ lỗi và bảo trì phần mềm, ứng dụng hoặc chương trình.

Gia công phần mềm là hoạt động trong đó bên nhận gia công thực hiện việc sản xuất, cung cấp sản phẩm, dịch vụ phần mềm hoặc thực hiện một số công đoạn để hoàn thành sản phẩm, dịch vụ phần mềm theo yêu cầu của bên thuê gia công.

3. Nội dung số là nội dung tồn tại dưới dạng dữ liệu số. Nội dung số cũng sẽ có thể được lưu trữ trên các thiết bị lưu trữ kỹ thuật số hoặc thiết bị lưu trữ kỹ thuật tương tự ở các định dạng cụ thể, bao gồm các thông tin được phát sóng quảng bá, truyền phát trên mạng bằng công nghệ số hoặc chứa trong các tập tin máy tính. Nội dung số bao gồm nhạc số, phần mềm, các bộ phim được truyền phát qua mạng, sách điện tử, game online và các ứng dụng. Phương thức cung cấp các nội dung số trên thực tế cũng rất đa dạng, nội dung số có thể được tải hoặc truyền phát qua Internet, gửi qua email hoặc qua các phương thức khác như cung cấp qua phương thức vật lý (ví dụ như đĩa DVD) hoặc tích hợp vào các sản phẩm khác...

4. Dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến (loại trừ kinh doanh thương mại điện tử) là hoạt động kinh doanh nền tảng số và dịch vụ trực tuyến trên Internet như: Nền tảng tìm kiếm trực tuyến, nền tảng trung gian trực tuyến, nền tảng mạng xã hội, nền tảng chia sẻ video, nền tảng liên lạc không dựa trên số điện thoại, dịch vụ điện toán đám mây, dịch vụ quảng cáo trực tuyến, dịch vụ nền tảng gọi xe trực tuyến, dịch vụ nền tảng chia sẻ trực tuyến, dịch vụ làm việc trực tuyến, các hoạt động chuyên gia; các hoạt động khác liên quan đến nền tảng số và kinh doanh trực tuyến.

A5.5. Trong năm 2025, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính) phục vụ hoạt động SXKD không?

Vốn đầu tư của doanh nghiệp là số vốn mà thực tế doanh nghiệp chi ra để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn đầu tư của doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...): Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 2412 (xây dựng cơ bản);

- Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc. Mục này khai thác từ tài khoản 211, 212, 213, 2411;

- Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 2413 (sửa chữa lớn TSCĐ).

A5.6. Trong năm 2025, doanh nghiệp có sử dụng internet phục vụ cho hoạt động SXKD không?

Sử dụng Internet cho hoạt động sản xuất kinh doanh là việc ứng dụng công nghệ mạng để hỗ trợ, quản lý và triển khai các hoạt động sản xuất, buôn bán, cung ứng dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả, tiết kiệm chi phí và mở rộng thị trường của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Nếu chọn “**Có**”, doanh nghiệp trả lời tiếp câu A5.6.1 và A5.6.2

Nếu chọn “**Không**”, doanh nghiệp chuyển đến câu A5.7.

A5.7. Trong năm 2025, doanh nghiệp có chi tiền: Thuê, mua phần cứng; thuê, mua phần mềm, thuê đường truyền internet, cước điện thoại, các chi phí khác liên quan đến công nghệ thông tin phục vụ cho SXKD và quản lý điều hành... không?

Xem giải thích chi tiết về phần cứng, phần mềm tại câu A5.3

A5.8. Trong năm 2025, doanh nghiệp có hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) không?

Nghiên cứu và phát triển (R&D): Là các hoạt động mà doanh nghiệp thực hiện để đổi mới, cải thiện quy trình, dịch vụ, sản phẩm sẵn có hoặc để tạo ra những sản phẩm mới.

Đổi mới sáng tạo (innovation): Là việc tạo ra, ứng dụng thành tựu, giải pháp kỹ thuật, công nghệ, giải pháp quản lý để nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng của sản phẩm, hàng hóa (theo Luật Khoa học và Công nghệ ngày 18/6/2013).

A5.9. Trong năm 2025, doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến sản phẩm không?

Đổi mới/cải tiến sản phẩm: Là các sáng kiến, phương pháp, kỹ thuật và các quy trình mới để tạo ra sản phẩm (hàng hóa/dịch vụ) mới hoặc cải tiến khác biệt đáng kể so với sản phẩm (hàng hóa/dịch vụ) trước đây.

A5.10. Trong năm 2025, doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động không?

Đổi mới/cải tiến mô hình tổ chức hoạt động: Áp dụng những ý tưởng mới; ứng dụng các kiến thức mới về công nghệ và thị trường vào quá trình quản lý thực hiện nhằm tạo ra lợi nhuận và giá trị gia tăng cho tổ chức.

A5.11. Trong năm 2025, doanh nghiệp có đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh không?

Đổi mới/cải tiến quy trình sản xuất kinh doanh: Áp dụng những sáng kiến, phương pháp, kỹ thuật và các quy trình mới hay cải tiến các quy trình trước đây vào hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị nhằm tạo ra giá trị mới.

A5.12. Trong năm 2025, doanh nghiệp có tự thực hiện một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: Vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

Câu này hỏi về chi phí doanh nghiệp bỏ ra tự mình tổ chức, thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... của chính doanh nghiệp.

Lưu ý: Đây là khoản chi phí doanh nghiệp chi mua xăng xe, chi trả nhân công trực tiếp thực hiện các hoạt động logistics, chi mua máy móc, công cụ phục vụ hoạt động logistics mà đơn vị tự làm (nếu đơn vị hạch toán là TSCĐ thì tính khấu hao vào chi phí logistics đơn vị tự thực hiện, nếu đơn vị hạch toán là công cụ dụng cụ thì tính toàn bộ chi phí vào chi phí logistics đơn vị tự thực hiện)

Doanh nghiệp chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Nếu chọn “**Có**”, doanh nghiệp trả lời tiếp câu A5.12.1 và A5.12.2

A5.12.1. Tổng số tiền chi do doanh nghiệp tự thực hiện cho các hoạt động logistics trong năm 2025: Câu hỏi này hỏi về số tiền chi cho hoạt động logistics mà đơn vị tự thực hiện (chi phí xăng xe, chi phí nhân công trực tiếp thực hiện hoạt động logistics (lái xe, bốc hàng, làm thủ tục thông quan, quản lý tồn kho, quét mã vạch,...), chi phí mua sắm máy móc, công cụ phục vụ hoạt động logistics mà đơn vị tự thực hiện và các chi phí khác nếu có (nếu đơn vị hạch toán là TSCĐ thì tính khấu hao vào chi phí logistics đơn vị tự thực hiện, nếu đơn vị hạch toán là công cụ dụng cụ thì tính toàn bộ chi phí vào chi phí logistics đơn vị tự thực hiện).

Trong đó: Chi phí vận tải hàng hóa năm 2025 doanh nghiệp tự thực hiện (gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa): là chi phí vận chuyển, bốc xếp do doanh nghiệp tự thực hiện.

A5.12.2. Chi phí logistics do doanh nghiệp tự thực hiện chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh: Câu hỏi này hỏi về chi phí tự thực hiện của DN ở câu A5.12.1 chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nếu chọn “**Không**”, doanh nghiệp chuyển đến câu A5.13

A5.13. Trong năm 2025, doanh nghiệp có thuê ngoài một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

Câu này hỏi về chi phí doanh nghiệp thuê đơn vị ngoài cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... của doanh nghiệp.

Doanh nghiệp chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Nếu chọn “**Có**”, doanh nghiệp trả lời tiếp câu A5.13.1 và A5.13.2

A5.13.1. Tổng số tiền chi cho thuê ngoài hoạt động logistics trong năm 2025 của doanh nghiệp: Câu hỏi này hỏi về chi phí đơn vị thuê đơn vị ngoài thực hiện các hoạt động logistics (bao gồm thuê vận chuyển; thuê công ty logistics thực hiện các hoạt động thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm,...) có hóa đơn chứng từ và được hạch toán là chi phí của đơn vị.

A5.13.2. Chi phí logistics thuê ngoài chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp: Câu hỏi này hỏi về chi phí logistics DN thuê ngoài ở câu A5.13.1 chiếm bao nhiêu % trong tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Nếu chọn “**Không**”, doanh nghiệp chuyển đến câu A5.14

A5.14. Trong năm 2025, doanh nghiệp sản xuất, sử dụng (phục vụ hoạt động SXKD) những loại năng lượng nào dưới đây?

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều loại năng lượng mà doanh nghiệp sản xuất hoặc tiêu dùng cho hoạt động SXKD.

A5.15. Trong năm 2025, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa/ dịch vụ không?

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn (nếu có).

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ là việc doanh nghiệp có thực hiện mua/bán hàng hóa với nước ngoài hoặc doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ cho đối tác nước ngoài hoặc doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ do nước ngoài cung cấp.

A5.16. Trong năm 2025, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa với đơn vị bên ngoài không?

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn (nếu có).

Hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài là việc doanh nghiệp thực hiện việc nhận nguyên liệu, linh kiện từ nước ngoài để gia công, lắp ráp (không phải thanh toán) và nhận phí gia công theo hợp đồng ký kết hoặc doanh nghiệp Việt Nam gửi nguyên liệu, linh kiện ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp và trả phí cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng ký kết.

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Đơn vị kê khai thông tin: *Doanh nghiệp kê khai thông tin về hoạt động quản lý của trụ sở chính, chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp (nếu có).*

Cách kê khai thông tin: *Đối với chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện chưa có sẵn trong danh sách nền: doanh nghiệp chỉ kê khai thông tin các chi nhánh, văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2025.*

Cột 1: Mã số thuế

Ghi mã số thuế do cơ quan thuế/cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

Cột 2: Tên chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện

Ghi tên chính thức của chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện theo quyết định thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chi nhánh/văn phòng đại diện.

Cột 3, 4, 5: Địa chỉ

Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Cột 6: Tình trạng hoạt động

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện trong 05 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động;
2. Tạm ngừng hoạt động;
3. Ngừng hoạt động chờ giải thể;

4. Giải thể, phá sản;

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD.

Đối với chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng “*ngừng hoạt động chờ giải thể*” hoặc “*giải thể, phá sản*” thì kết thúc phần kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện đó và chuyển sang kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện tiếp theo trong danh sách.

Cột 7: Lao động tại thời điểm 31/12/2025

Lao động là tổng số lao động mà chi nhánh trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương tại thời điểm 31/12/2025.

Cột 8: Loại hình tổ chức

Chọn 01 loại hình tổ chức phù hợp nhất, bao gồm: Chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện.

Cột 9: Có trực tiếp SXKD không?

- Trụ sở chính của DN có trực tiếp SXKD khi tại trụ sở chính diễn ra hoạt động sản xuất hoặc hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động quản lý.

- Chi nhánh không trực tiếp SXKD trong các trường hợp:

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm nông nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện hoạt động mua sản phẩm khác về bán.

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm công nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện mua bán các sản phẩm khác (cửa hàng giới thiệu sản phẩm).

+ Văn phòng giao dịch bán nhà, căn hộ do chính doanh nghiệp xây dựng.

Đối với trụ sở chính:

Nếu trụ sở chính không trực tiếp SXKD: Dừng kê khai thông tin về trụ sở chính và tiếp tục kê khai thông tin của chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện, trực thuộc doanh nghiệp;

Nếu trụ sở chính có trực tiếp sản xuất kinh doanh: Tiếp tục kê khai thông tin về hoạt động SXKD của trụ sở chính tại phần C.

Đối với chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện:

Nếu chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện không trực tiếp SXKD: Dừng kê khai thông tin về chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện đang kê khai và chuyển sang kê khai chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện tiếp theo cho đến khi hết chi nhánh/văn phòng đại diện phụ thuộc doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có chi nhánh hạch toán phụ thuộc/văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không?

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”. Nếu “**Có**” thì bổ sung thêm. Lưu ý chỉ bổ sung thêm nếu có chi nhánh **hạch toán phụ thuộc** khác các chi nhánh đã có.

PHẦN C: THÔNG TIN VỀ ĐỊA ĐIỂM SẢN XUẤT KINH DOANH

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ/ngành hoạt động thương mại do doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện trong năm 2025.

Đối với địa điểm SXKD đã có sẵn trong danh sách nền: Doanh nghiệp kê khai thông tin xem và sửa lại cho đúng thực tế các thông tin đã cung cấp trong mục này bao gồm: mã địa điểm SXKD, tên địa điểm SXKD, tình trạng hoạt động, mã số thuế của đơn vị chủ quản.

Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện chưa có sẵn trong danh sách nền: Doanh nghiệp/chi nhánh được ủy quyền kê khai thông tin chỉ bổ sung và kê khai thông tin của các địa điểm SXKD có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2025. **Cột 1: Mã địa điểm SXKD**, ghi mã địa điểm SXKD đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp. Trường hợp không có mã địa điểm SXKD thì ghi theo số thứ tự từ 1 đến hết của địa điểm SXKD trực thuộc doanh nghiệp/chi nhánh. **Cột 2: Tên địa điểm SXKD**, ghi tên chính thức của địa điểm SXKD theo quyết định thành lập hoặc theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh. Trường hợp không có quyết định thành lập và không có giấy chứng nhận đăng ký hoạt động địa điểm kinh doanh thì ghi theo tên thường dùng của địa điểm SXKD. **Cột 3, 4, 5: Địa chỉ địa điểm SXKD**.

Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra theo địa chỉ thực tế địa điểm đang thực hiện hoạt động SXKD.

Trường hợp địa điểm SXKD không có địa chỉ thực hiện hoạt động SXKD cố định thì quy ước ghi theo địa chỉ của đơn vị chủ quản (đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp) của địa điểm SXKD.

Cột 6: Tình trạng hoạt động

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của địa điểm SXKD đại diện trong 05 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động;
2. Tạm ngừng hoạt động;
3. Ngừng hoạt động chờ giải thể;
4. Chấm dứt hoạt động, phá sản;
5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD.

Đối với địa điểm SXKD đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng “*ngừng hoạt động chờ giải thể*” hoặc “*chấm dứt hoạt động, phá sản*” thì kết thúc phần kê khai thông tin của địa điểm SXKD đó và chuyển sang kê khai thông tin của địa điểm SXKD tiếp theo trong danh sách.

Cột 7: Mã số thuế đơn vị chủ quản

Là mã số thuế của đơn vị quản lý cấp trên trực tiếp của địa điểm sản xuất kinh doanh.

Ví dụ 1: Địa điểm sản xuất kinh doanh A trực thuộc chi nhánh K thì mã số thuế của chi nhánh K sẽ là mã số thuế của đơn vị chủ quản địa điểm sản xuất kinh doanh A;

Ví dụ 2: Địa điểm sản xuất kinh doanh B trực thuộc trụ sở chính của doanh nghiệp thì mã số thuế của doanh nghiệp sẽ là mã số thuế của đơn vị chủ quản địa điểm sản xuất kinh doanh B.

Cột 8: Lao động tại thời điểm 31/12/2025

Ghi tổng số lao động tại thời điểm 31/12/2025 mà địa điểm SXKD trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương.

Cột 9, 10: Hiện các mô tả và mã sản phẩm doanh nghiệp đã kê khai ở câu A2 để doanh nghiệp chọn cho từng địa điểm.

Cột 11: Sản phẩm/dịch vụ chính của địa điểm: Là sản phẩm, dịch vụ tạo ra giá trị sản xuất lớn nhất của địa điểm.

Phiếu số 1.1/DN-CN
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 05100 - 39000)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp/chi nhánh.

2. Địa chỉ: Ghi rõ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Ngành sản phẩm chính: Mô tả sản phẩm chính của doanh nghiệp/chi nhánh.

4. Lao động thời điểm 01/01/2025 và lao động thời điểm 31/12/2025: Là số lao động tham gia hoạt động sản xuất công nghiệp tại thời điểm 01/01/2025 và 31/12/2025.

5. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2025

(Ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Cột A: Tên sản phẩm: Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do đơn vị sản xuất trong năm 2025.

Cột B: Mã sản phẩm: Doanh nghiệp/chi nhánh lựa chọn mã tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột C: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A.

Cột 1, 2, 3, 4, 5: Ghi số lượng sản phẩm thực tế doanh nghiệp/chi nhánh đã sản xuất, tiêu thụ, sản phẩm xuất kho chế biến tiếp, tồn kho đầu kỳ, tồn kho cuối kỳ.

Cột 6: Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do doanh nghiệp/chi nhánh đã tiêu thụ trong năm 2025 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 2).

Cột 7: Sản lượng (phân phối điện hoặc phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống): Chỉ kê thông tin cột này nếu sản phẩm thuộc ngành 35132, 35400 và 35202.

Cột 8: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ: Chỉ kê thông tin cột này nếu sản phẩm thuộc ngành 35132, 35400 và 35202.

Cột 9: Trị giá vốn hàng bán: Chỉ kê thông tin cột này nếu sản phẩm thuộc ngành 35132, 35400 và 35202.

Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp/chi nhánh là sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp/chi nhánh, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của doanh nghiệp/chi nhánh và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp/chi nhánh).

Phiếu số 1.2/DN-XD
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 41010 - 43900)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động xây dựng.

1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp.

2. Lao động:

- **Lao động có tại thời điểm 01/01/2025:** Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân), lao động thời vụ và lao động được thuê qua đơn vị cung ứng dịch vụ lao động tại thời điểm 01/01/2025.

- **Lao động có tại thời điểm 31/12/2025:** Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân), lao động thời vụ và lao động được thuê qua đơn vị cung ứng dịch vụ lao động tại thời điểm 31/12/2025.

3. Kết quả hoạt động xây dựng

3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng, ...

Chia ra:

- Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

- Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “chi phí sử dụng máy thi công”.

- Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

- Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua

ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

- Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

- Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

- Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp: Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cung cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính trong các mục chi phí trên (trong trường hợp đơn vị không theo dõi giá trị của phần này có thể căn cứ vào giá trị dự toán công trình phần giá trị vật liệu do chủ đầu tư cung cấp và khối lượng thực tế đã làm để xác định).

3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng: Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

Quy ước: Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động xây dựng có lợi nhuận âm (nhỏ hơn 0) thì quy ước ghi vào mục này lợi nhuận bằng 0.

3.4. Giá trị sản xuất xây dựng: Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:

- (1) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;
- (2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);
- (3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng.

4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2025

- Tên công trình/hạng mục công trình: Ghi lần lượt từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Quy ước:

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng.

+ Mã công trình: Ghi mã công trình theo mã sản phẩm xây dựng thuộc ngành F trong danh mục hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam cấp 5.

+ Địa điểm xây dựng

Tên tỉnh: Ghi tên tỉnh/thành phố theo địa chỉ nơi công trình, hạng mục công trình xây dựng được thực hiện.

Mã tỉnh: Ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính hiện hành.

Tên xã: Ghi tên xã theo địa chỉ nơi công trình, hạng mục công trình xây dựng được thực hiện.

Mã xã: Ghi mã xã theo danh mục hành chính hiện hành.

+ Loại công trình: Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp.

+ Năm khởi công: Ghi năm bắt đầu thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình xây dựng.

+ Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi năm hoàn thành hoặc năm dự kiến hoàn thành của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

+ Tổng giá trị công trình/hạng mục công trình: Ghi tổng giá trị dự toán của công trình (giá trước thuế) theo hợp đồng xây dựng.

+ Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2025: Ghi tổng giá trị thực hiện của công trình/hạng mục công trình được thực hiện trong năm 2025.

Lưu ý: Tổng giá trị sản xuất xây dựng của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng tổng giá trị sản xuất xây dựng của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2025} = \text{Giá trị mã số 14 của cột 2, mục 3}$$

+ Giá trị nhà thầu phụ thi công: Ghi phần giá trị do nhà thầu phụ thực hiện trong năm báo cáo của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

Lưu ý: Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:

$$\text{Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công} = \text{Giá trị mã số 07 của cột 2, mục 3}$$

+ Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2025: Ghi tổng giá trị công trình đã thực hiện từ khi khởi công đến hết năm 2025.

Quy ước:

- Công trình được xây dựng nằm trên nhiều tỉnh/thành phố quy ước kê khai giá trị thực hiện xây dựng trên từng tỉnh/thành phố.
- Công trình được xây dựng thuộc nhiều xã trên một tỉnh/thành phố quy ước chọn xã có giá trị thực hiện xây dựng nhiều nhất.

5. Nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm 2025

Thông tin từ cột A đến cột H xem giải thích chi tiết tại mục 4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2025

- Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m² sàn): Ghi diện tích nhà ở mới hoàn thành trong năm 2025.

Lưu ý: Chỉ ghi ô này đối với những công trình xây dựng là nhà ở và có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành là năm 2025. Những công trình xây dựng không phải nhà ở hoặc những công trình có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành từ năm 2026 trở đi thì ô này bỏ trống.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m², bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: Là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

- Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

- Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

Phiếu số 1.3/DN-VTKB
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 49111 đến 53300)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYÊN PHÁT NĂM 2025

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp/chi nhánh để ghi số liệu vào các mục, dòng tương ứng. Trên một dòng, các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở một dòng nào đó thì cần điền đủ thông tin ở các cột (không ghi số liệu vào các ô đánh dấu x).

I. Vận tải hành khách

Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là số tiền thu được của doanh nghiệp/chi nhánh sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ hành khách đi lại (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hành khách được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu thuần; tổng số hành khách vận chuyển, luân chuyển; trong đó tách riêng hành khách vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương; đường thủy nội địa và đường hàng không.

Doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

Số lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 hành khách).

Số lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.km).

Căn cứ để tính số lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước và số người thực tế đi trên quãng đường nhất định mà không có vé. Số lượng hành khách luân chuyển là tích của số lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc bằng doanh thu/đơn giá bình quân*1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

II. Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hàng hóa được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển trong đó: tách riêng khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Doanh thu bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường hàng không.

Lưu ý: Doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.

Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ: Trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,...).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000 tấn).

Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000 tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc được tính bằng doanh thu/đơn giá bình quân *1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường mà phương tiện đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng. Như vậy, những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là dang dở trên đường và chưa được tính.

III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

Doanh thu: Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của cơ sở trong kỳ báo cáo.

- *Dịch vụ bưu chính bao gồm:* Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện (không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện).

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm:* Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các cơ sở không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2025

I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa

Tổng doanh thu thuần bao gồm doanh thu cho thuê dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

II. Bốc xếp hàng hóa

Sản lượng hàng hoá doanh nghiệp/chi nhánh bốc xếp thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế đã được bốc xếp xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là TTQ (tấn thông qua). Riêng đơn vị tính đối với đường sắt và đường bộ là 1000T.

Tổng số hàng hoá cơ sở bốc xếp thông qua cảng bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu và bốc xếp hàng nội địa.

Hàng xuất khẩu: Là số hàng hoá thực tế đã được cơ sở xếp lên phương tiện để vận tải ra nước ngoài.

Hàng nhập khẩu: Là số hàng hoá thực tế do phương tiện vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội

Xuất nội: Là số hàng hoá đã được doanh nghiệp xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển đến các cảng khác ở trong nước.

Nhập nội: Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng đã được bốc ra khỏi phương tiện.

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu thuần bao gồm: Dịch vụ cảng, đại lý vận tải.

Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và Cột 3, quản lý bay, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thủy)...

Cột 2 và cột 3 ghi số lượng hành khách và hàng hóa thông qua các cảng hàng không, cảng biển, nhà ga đường sắt thực tế trong kỳ.

Lưu ý:

Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:

Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thủy vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

Phiếu số 1.4/DN-LT
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 55100 đến 55909)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

Dịch vụ lưu trú bao gồm các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp/chi nhánh chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lai.

Các doanh nghiệp/chi nhánh cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dừng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (chẳng hạn như hoạt động của các làng sinh viên) và nhà điều dưỡng.

Lưu ý: Không bao gồm dịch vụ cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.

1. Tổng doanh thu thuần: Là toàn bộ số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng.

2. Số lượt khách phục vụ: Là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 01/7/2025 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy, số lượt khách ngày 01/7/2025 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó, chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý:

Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già và trẻ em đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

Trong năm 2025, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính, ví dụ đoàn khách có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách; khách sạn B là 2 lượt khách.

3. Số ngày khách phục vụ: Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ, ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Hai chỉ tiêu "Lượt khách phục vụ" và "Ngày khách phục vụ" được thống kê riêng đối với khách quốc tế (khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) và khách trong nước.

Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú: Chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ, vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

4, 5. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm: Là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

Lưu ý:

Trường hợp chỉ có 01 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 01 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy, trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách.

Ngược lại, đối với trường hợp chỉ có 01 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 02 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 02 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 01 ngày giường. Trong trường hợp này thì số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách.

Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:

Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến 2 hoặc 3 giường, vì vậy nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên, chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2025 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

6. Giá phòng bình quân một lượt khách thuê trong ngày

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng doanh thu của khách thuê trong ngày trên tổng số lượt khách thuê trong ngày (Không tính giá ngủ qua đêm).

7. Năng lực của cơ sở lưu trú

“Số cơ sở”, “số buồng”, “số giường” có đến thời điểm 31/12/2025: Ghi tổng số cơ sở, số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2025.

“Số cơ sở”, “số buồng”, “số giường” (Mục năng lực mới tăng trong năm 2025): Ghi tổng số cơ sở, số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú **mới tăng** trong năm 2025.

Năng lực mới tăng của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú được thể hiện qua các chỉ tiêu về số lượng cơ sở lưu trú, số buồng, số giường mới tăng trong năm, như: tăng về hạng sao, tăng mới do mở rộng quy mô cơ sở, tăng mới về số buồng, tăng mới về số giường (bao gồm thay thế và xây mới).

Lưu ý:

Không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.

Phiếu số 1.5/DN-LH
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 79110 đến 79900)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

Dịch vụ du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch: Bao gồm các hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour)

Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, kể cả phần thu của khách để chi trả cho các đơn vị kinh doanh khác như tiền vé, tiền ăn, ngủ, tiền vui chơi, giải trí...

Thu từ khách quốc tế là phần cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách trong nước là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để thăm quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo tour thu từ khách là người thường trú tại Việt Nam đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng, với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch

Là số tiền hoa hồng mà các cơ sở chuyên làm đại lý du lịch được hưởng do bán các chương trình du lịch của một cơ sở lữ hành khác cho khách du lịch và số tiền thu được của các cơ sở chuyên cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch,...

3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour

Là số tiền mà các cơ sở du lịch lữ hành thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, như: Chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé thăm quan, vui chơi, giải trí...

4. Lượt khách du lịch theo tour

Là tổng số lượt khách đi du lịch theo từng tour do cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

5. Ngày khách du lịch theo tour

Là tổng số ngày khách đi du lịch của tất cả các tour du lịch do cơ sở thực hiện trong kỳ. Số ngày khách du lịch của từng tour được tính bằng cách lấy số khách tham gia tour nhân với độ dài (số ngày) của tour tương ứng.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành

Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

Phiếu số 1.6/DN-DVGC
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA
VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2025

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài.

Các khái niệm:

Điều 178 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 quy định “Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao”.

Gia công hàng hóa với nước ngoài: Được quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài”.

Hàng hóa gia công: Là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công (khoản 9 Điều 3 Thông tư 13/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2014).

MỤC A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2025

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Cột 1: Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã nhập khẩu từ nước thuê gia công, lắp ráp (nguyên liệu do nước ngoài sở hữu toàn bộ và khi nhập khẩu DN không phải thanh toán), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

Cột 3: Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài

Ghi tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2025 từ chủ sở hữu nước ngoài (nước thuê gia công) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho họ theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài

(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).

Cột 1: Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp xuất trả lại cho chủ sở hữu nguyên liệu ở nước ngoài (nước thuê gia công).

Cột 3: Ghi tổng giá trị của hàng hóa được xuất cho nước khác: Là tổng trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp được xuất cho nước khác (không phải nước thuê gia công).

Cột 4: Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công, lắp ráp được doanh nghiệp xuất, bán tại Việt Nam.

MỤC B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2025

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Cột 1: Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công (nguyên liệu do DN sở hữu)

Là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa do doanh nghiệp sở hữu toàn bộ được gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp trong năm 2025.

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã xuất khẩu sang nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa (nguyên liệu thuộc sở hữu của DN), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2025 đến 31/12/2025 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

Cột 2: Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài

Ghi tổng số tiền (phí gia công) là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2025 cho nước thực hiện gia công, lắp ráp để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa của doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài

(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).

Cột 1: Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp nhập khẩu trở lại từ đối tác nước ngoài (nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa cho DN).

Cột 3: Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công được doanh nghiệp chỉ định bên nhận gia công xuất khẩu cho nước thứ 3 và doanh nghiệp trực tiếp nhận thanh toán từ nước nhập khẩu.

Cột 4: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp xuất bán tại nước nhận gia công, lắp ráp.

Phiếu số 1.7/DN-FATS
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2025

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tổng số: Là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc, ... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

Bên Việt Nam: Là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: Các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,...

Bên nước ngoài: Là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

Cột B: Mã số: Căn cứ tên các nước tham gia góp vốn, DN chọn mã nước phù hợp với danh mục quy định.

Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2025: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2025 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2025: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 01/01/2025 đến 31/12/2025.

Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2025: Là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2025 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

Phiếu số 1.8/DN-TCTD
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 64190 và 64910)

Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ở Việt Nam.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam, các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trong Thông tư 22/2017/TT-NHNN.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu của mục này được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng, Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước sửa đổi, bổ sung một số quy định Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Tổng thu nhập: Bao gồm các khoản sau:

Thu nhập từ hoạt động tín dụng: Bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ đầu tư chứng khoán, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu lãi cho thuê tài chính, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và thu khác về hoạt động tín dụng.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối: Bao gồm các khoản thu về kinh doanh

ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác: Là các khoản thu nhập phát sinh thuộc tài khoản 74, bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741) là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

Thu nhập góp vốn, mua cổ phần: Là các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng.

Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu khác của tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

Tổng chi phí, bao gồm các khoản sau:

Chi phí hoạt động tín dụng: Bao gồm các khoản sau: Trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi phát hành giấy tờ có giá, trả lãi tiền thuê tài chính và chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Trong đó, cần tách riêng chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809): Gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối: Bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng: Được lấy từ tài khoản 8822.

Các khoản chi phí còn lại: Là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2025

1. Dư nợ tín dụng

Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới hình thức: cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; các khoản nhận nợ/nhận nợ bắt buộc của khách hàng với tổ chức tín dụng trong nghiệp vụ phát hành thư tín dụng/ủy thác phát hành thư tín dụng và số dư thương lượng thanh toán của tổ chức tín dụng với khách hàng; Phát hành thẻ tín dụng; Mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu

VAMC) và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Dư nợ tín dụng đối với dân cư và tổ chức kinh tế: Là dư nợ tín dụng đối với các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa một năm.

Tín dụng trung và dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Số dư huy động vốn

Khái niệm

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thoả thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

Huy động vốn từ dân cư và tổ chức kinh tế: Là số dư huy động vốn từ các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa một năm.

Huy động vốn trung và dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân

Khái niệm

Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.

Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Lãi suất cho vay bình quân bằng VND hoặc USD của năm 2025 được tính theo phương

pháp bình quân giản đơn các mức lãi suất của các tháng trong năm 2025 đối với từng loại kỳ hạn. Trong đó, lãi suất tháng đối với từng loại kỳ hạn được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND hoặc USD với lãi suất tương ứng cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Phương pháp tính tương tự được áp dụng đối với lãi suất tiền gửi bình quân bằng VND của năm 2025.

Kỳ ngắn hạn: Có thời hạn tối đa một năm.

Kỳ trung và dài hạn: Có thời hạn trên một năm.

III. MỘT SỐ LƯU Ý

1. Đối với doanh nghiệp có nhiều đơn vị cơ sở trực thuộc đóng tại các địa điểm khác nhau: mỗi đơn vị cơ sở cấp tỉnh áp dụng 01 phiếu chuyên ngành 1.8/DN-TCTD (trụ sở chính cũng được coi là 01 đơn vị cơ sở).

2. Phiếu số 1.8/DN-TCTD không áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán.

3. Đối với các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống trong phương án Tổng điều tra Kinh tế 2026 sẽ do Cục Thống kê thu thập thông tin.

4. Cần lưu ý đánh mã ngành đúng theo ngành hoạt động, qua kiểm tra cho thấy các ngành hoạt động trong lĩnh vực tài chính tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán đánh mã ngành còn có sự nhầm lẫn.

Ví dụ cụ thể: Ngân hàng, công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân: Mã ngành sản phẩm là 64190.

Công ty cho thuê tài chính: Mã ngành 64910.

Doanh nghiệp cầm đồ: Mã ngành 64950.

Công ty bao thanh toán: Mã ngành 64930.

Công ty kiều hối, công ty đầu tư, mua bán nợ: Mã ngành 64990.

Công ty bảo hiểm nhân thọ: Mã ngành 65110.

Công ty bảo hiểm phi nhân thọ: Mã ngành 65120.

Công ty chứng khoán: Mã ngành 66120.

Công ty tư vấn đầu tư: Mã ngành 66190.

Công ty làm đại lý, môi giới bảo hiểm: Mã ngành 66220.

Phiếu số 1.9/DN-BH
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NĂM 2025
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 65110 đến 65300)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các công ty/chi nhánh có hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Các chỉ tiêu này được khai thác từ Báo cáo tài chính của doanh nghiệp lập theo Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, doanh nghiệp tái bảo hiểm và chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài ban hành theo Thông tư số 232/2012/TT-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2012 của Bộ Tài chính; Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm ban hành theo Thông tư 199/2014/TT-BTC ngày 19 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

1. Doanh thu phí bảo hiểm

Chỉ tiêu này phản ánh tổng doanh thu phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản, gồm: giảm phí bảo hiểm gốc, giảm phí nhận tái bảo hiểm, hoàn phí bảo hiểm gốc, hoàn phí nhận tái bảo hiểm và chênh lệch tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ; giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm trong kỳ báo cáo đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ.

2. Doanh thu phí bảo hiểm thuần

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm phát sinh sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, hoàn phí, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

4. Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm

Đối với DNBH phi nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với DNBH nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều chỉnh các khoản tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

5. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

6. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chỉ tiêu này là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh các khoản chi hoa hồng bảo hiểm và chi khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

7. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ: Là tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, bao gồm các khoản chi bồi thường, tăng giảm dự phòng dao động lớn và các khoản chi khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

Doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ: Là tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm nhân thọ, bao gồm các khoản chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc, tăng giảm dự phòng nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm và các khoản chi phí khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

8. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo. Doanh thu từ kinh doanh bất động sản đầu tư là thu nhập từ hoạt động mua bán, cho thuê và chuyển nhượng bất động sản trong kỳ báo cáo.

9. Giá vốn bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo. Giá vốn bất

động sản đầu tư bao gồm chi phí mua, chi phí phát triển và các chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản.

10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động đầu tư bất động sản

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

11. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: Lãi tiền gửi, tiền cho vay; Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu; Cổ tức lợi nhuận được chia; Lãi bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác.

12. Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm: Trả lãi tiền vay; Lỗ đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu; Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm; Lỗ bán ngoại tệ, chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

13. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

14. Chi phí bán hàng hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chỉ tiêu này phản ánh các khoản chi phí liên quan đến quá trình bán hàng, cung cấp dịch vụ bảo hiểm: Chi phí nhân viên, chi phí vật tư văn phòng, chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí quản lý đại lý bảo hiểm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác phát sinh trong kỳ báo cáo.

15. Chi phí quản lý doanh nghiệp hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chỉ tiêu này phản ánh tổng chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí nhân viên, chi phí vật liệu, chi phí đồ dùng văn phòng, chi phí khấu hao TSCĐ, thuế, phí và lệ phí, chi phí dự phòng, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác phát sinh trong kỳ báo cáo

16. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Là kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này được tính toán trên cơ sở lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm cộng (+) Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản cộng (+) Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính trừ (-) Chi phí bán hàng - Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ báo cáo.

Một số lưu ý:

Trong điều tra Tập đoàn, Tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành do Trung ương tiến hành có 13 Tập đoàn, tổng công ty bảo hiểm nên không thuộc phạm vi điều tra của các Thống kê tỉnh, thành phố.

Trên thị trường bảo hiểm bao gồm 53 công ty hoạt động lĩnh vực bảo hiểm (32 công ty bảo hiểm phi nhân thọ; 19 công ty bảo hiểm nhân thọ và 2 công ty tái bảo hiểm) và tập trung ở 2 thành phố lớn là Hà Nội và Hồ Chí Minh. Kiến nghị trong tổng điều tra sẽ thu thập được toàn bộ đủ 53 công ty.

Các công ty hoạt động môi giới và đại lý bảo hiểm thuộc ngành 66220 ngành cấp 5 của hoạt động tài chính khác (ngành 66) không thuộc Hoạt động bảo hiểm, tái bảo hiểm và quỹ hưu trí (trừ bảo hiểm xã hội bắt buộc) ngành 65.

Chỉ tiêu tổng chi bồi thường/trả tiền bảo hiểm được thu thập từ mã số 15 không phải mã số 11 trong báo cáo tài chính của các công ty bảo hiểm.

**Phiếu số 1.10/DN-VĐT:
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2025**

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2025 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ... phục vụ hoạt động SXKD.

Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp:

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp **để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp** nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

Câu I: Vốn đầu tư thực hiện năm 2025 theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện theo khoản mục đầu tư bao gồm:

Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư khác (đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp).

1. Xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);
- Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

1.1. *Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:*

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu, ...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất, ... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

1.2. *Vốn mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm:* Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc, dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm, ... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài, ...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in, ...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuê và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

1.3. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác, ...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

+ Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

+ Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi), ...

- + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
- + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được), ...

Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:

(1) Trường hợp 1: Trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc...) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

Cách 1: Giá trị đầu tư XD CB trong năm được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

Cách 2: Giá trị đầu tư XD CB trong năm được lấy từ số **tăng trong năm** trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản (**không tính** phần tăng trong năm khi mua sắm máy móc thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng).

(2) Trường hợp 2: Trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng và quyền sử dụng đất (**gồm cả mua lại đã qua sử dụng**) và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XD CB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng kèm máy móc thiết bị dùng để sản xuất thì cách ghi giá trị vốn đầu tư như sau:

+ Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất (công trình trên đất): Ghi vào mục “Vốn xây dựng và lắp đặt” của “Xây dựng cơ bản”.

+ Giá trị máy móc thiết bị đi kèm nhà làm việc, nhà xưởng: Ghi vào mục máy móc, thiết bị.

+ Giá trị quyền sử dụng đất: Ghi vào mục “vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác” và “tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất”.

Cách khai thác thông tin như sau:

- Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất được lấy từ **mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột nhà cửa, vật kiến trúc** trong bảng “Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị máy móc, thiết bị gắn liền với nhà làm việc, xưởng sản xuất khai thác từ mục **mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn)** của cột máy móc thiết bị trong bảng “Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị quyền sử dụng đất được lấy từ mục ***mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột quyền sử dụng đất*** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản:

Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. ***Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng.*** Cụ thể như sau:

- Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, ...

- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác, ...

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình... Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính;

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính;

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Cách khai thác giá trị đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XD CB:

- Đối với TSCĐ hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn có thể đưa vào sử dụng ngay, không cần qua lắp đặt chạy thử: ***lấy giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất*** trong bảng “*Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng: lấy số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ).

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: **Lấy giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm), ... Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ được lấy từ **số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413** (Sửa chữa lớn TSCĐ).

- Quy ước: **Không tính** chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

$$\text{Thay đổi vốn lưu động trong kỳ} = \text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ} - \text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ}$$

Có 2 cách tính thay đổi vốn lưu động trong kỳ:

+ Cách 1: Sử dụng chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã 140) trong Bảng cân đối kế toán.

+ Cách 2: Sử dụng tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 2294 trong Bảng cân đối tài khoản.

Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực, ... của doanh nghiệp trong kỳ.

- Vốn đầu tư chi ra với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động xây dựng cơ bản, thông qua mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác).

- Vốn đầu tư thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động, khoản vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động này là khoản vốn đầu tư **thực tế đã được biểu hiện bằng hình thái vật chất** tức là khoản chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào vốn lưu động).

- Vốn đầu tư khác: Vốn đầu tư cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

Câu II: Nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước được mua lại

Nếu trong năm 2025 doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào câu 2.

Giá trị đầu tư mua lại bao gồm: (1) giá trị đầu tư được hướng dẫn ghi tại **trường hợp 2 mục 1. Xây dựng cơ bản** của câu 1 và (2) giá trị tài sản cố định mua lại tại mục 2. **Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản** của câu 1.

Câu III: Nguồn vốn thực hiện đầu tư năm 2025

Nguồn vốn thực hiện đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: Là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): Là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Vốn vay: Là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các nguồn:

- Vốn vay ở trong nước: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước (không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

Lưu ý:

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

4. Vốn tự có: Là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

5. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Quy ước: Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.

Câu IV: Vốn đầu tư chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm

Giá trị đầu tư phát sinh trong năm (tại câu I) nhằm phục vụ việc sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm nào thì ghi cho nhóm sản phẩm đó.

(Cột A, cột B chương trình tự động liên kết với nhóm sản phẩm mà doanh nghiệp đã ghi tại phiếu 1/DN-TB).

Ví dụ: Trong năm doanh nghiệp mua ô tô để chở nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nhóm sản phẩm “quần áo các loại” thì giá trị đầu tư này được ghi cho nhóm sản phẩm này.

Câu V: Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố: Là vốn đầu tư để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố nào thì tính cho tỉnh/thành phố đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Trong năm 2025, doanh nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy tại tỉnh Vĩnh Phúc thì giá trị đầu tư được tính cho tỉnh Vĩnh Phúc.

Câu VI: Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2025.

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng đang được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2025 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất, ...) do doanh nghiệp là chủ đầu tư, **được tính là TSCĐ của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2025.**

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì

quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2025 theo danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam quy định cho cuộc điều tra này. ***Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.***

Cột A: Số thứ tự: Doanh nghiệp ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2025.

Cột B: Tên công trình: Doanh nghiệp ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng mà doanh nghiệp là chủ đầu tư.

Cột C: Mã công trình: Doanh nghiệp thực hiện chức năng tìm kiếm và chọn mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B tại giao diện tìm kiếm mã công trình hoàn thành.

Cột 1: Địa điểm xây dựng: Là nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình. Doanh nghiệp chọn tên tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

Cột 2: Năm khởi công: Ghi năm khởi công thực tế của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

Cột 3: Năm hoàn thành: Ghi năm hoàn thành của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

Cột 4: Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

Cột 5: Số lượng công trình: Ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

Cột 6: Tổng mức đầu tư của dự án: Ghi tổng số vốn đầu tư theo kế hoạch của dự án.

Cột 7: Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2025: Ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện trong năm 2025 của dự án.

Cột 8: Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2025: Ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện từ lúc khởi công đến cuối năm 2025.

Phiếu số 1.11/DN-NL:
SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG NĂM 2025

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng.

I. Giải thích biểu

1. Tồn kho đầu kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp tại thời điểm đầu năm 1/01/2025.

2. Khối lượng mua vào

2.1. Tại Việt Nam: Là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp tại Việt Nam.

2.2. Tại Trục tiếp tại nước ngoài: Là lượng năng lượng doanh nghiệp nhập khẩu phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp từ nước ngoài.

3. Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác: Là khối lượng năng lượng được sử dụng để tạo ra năng lượng khác. Ví dụ như than, khí dùng để chuyển đổi ra điện; dầu thô chuyển đổi ra xăng, dầu, LPG ...

4. Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất: Là lượng năng lượng doanh nghiệp thu được từ quá trình sản xuất, chuyển đổi năng lượng. Ví dụ như xăng, dầu thu được từ quá trình lọc dầu, nhiệt điện thu được từ quá trình điện than ...

5. Khối lượng tiêu dùng: Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh, vận chuyển của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

5.1. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường bộ - Nội địa: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường bộ trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, (không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp).

5.2. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường bộ - Quốc tế: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường bộ ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5.3, 5.5. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường hàng không và hàng hải - Nội địa: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không và hàng hải trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, (không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp).

5.4, 5.6. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải hàng không và hàng hải - Quốc tế: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường hàng không và hàng hải ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5.7. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường sắt nội địa: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5.8. Khối lượng tiêu dùng cho vận tải đường sắt quốc tế: Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hóa, hành khách bằng đường sắt ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

5.9. Khối lượng tiêu dùng cho phương tiện giao thông khác như máy xây dựng, máy nông nghiệp: Là năng lượng sử dụng cho các máy móc chuyên dụng cho công nghiệp, nông nghiệp và xây dựng (khác các loại phương tiện từ mục 5.1 đến 5.5).

6. Cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD): Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp và năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

7. Tiêu dùng phi năng lượng: Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

8. Khối lượng bán ra: Là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

9. Tồn kho cuối kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm cuối năm 31/12/2025.

10. Giá trị năng lượng mua vào: Là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

II. Định nghĩa các loại nhiên liệu

1. Điện

1.1. Thủy điện: Thủy điện là việc sản xuất điện nhờ vào năng lượng nước tạo ra, năng lượng điện được tạo ra từ thế năng của nước được tích lại trên các đập.

1.2. Nhiệt điện than: Là hóa năng của nhiên liệu - than, biến thành nhiệt năng cấp nhiệt cho nước để biến thành hơi. Nước được đun nóng, chuyển thành hơi nước và quay một tua bin hơi nước và tuabin này tạo ra điện.

1.3. Nhiệt điện dầu: Là hóa năng của nhiên liệu - dầu, biến thành nhiệt năng cấp nhiệt cho nước để biến thành hơi. Nước được đun nóng, chuyển thành hơi nước và quay một tua bin hơi nước và tuabin này tạo ra điện.

1.4. Nhiệt điện khí: Là hóa năng của nhiên liệu - khí, biến thành nhiệt năng cấp nhiệt cho nước để biến thành hơi. Nước được đun nóng, chuyển thành hơi nước và quay một tua bin hơi nước và tuabin này tạo ra điện.